

Số: 7481 /BKHĐT-ĐTNN

V/v Hướng dẫn xây dựng chương trình
XTĐT năm 2016

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2015

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

ĐẾN Số: 4519... Kính gửi:
Ngày: 14/10/2015...
Thuyền: 4519...
Số hồ sơ số:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(14)

Thực hiện Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi đến quý cơ quan Hướng dẫn xây dựng Chương trình XTĐT năm 2016 (bao gồm các phụ lục mẫu biểu báo cáo kèm theo) như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

I. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình XTĐT năm 2015 của cả nước:

Thực hiện Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg, từ năm 2015 các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung Ương phải xây dựng chương trình XTĐT hàng năm. Ngày 15/8/2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành công văn số 5338/BKHĐT-ĐTNN hướng dẫn xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2015 và công văn số 2079/BKHĐT-ĐTNN ngày 13/4/2015 góp ý đối với dự thảo Chương trình XTĐT năm 2015 của các địa phương. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các địa phương đã điều chỉnh và ban hành chương trình XTĐT của địa phương mình và tiến hành triển khai thực hiện.

Sau đây là tổng hợp tình hình triển khai các hoạt động XTĐT thuộc Chương trình XTĐT Quốc gia và Chương trình XTĐT của các địa phương trên phạm vi cả nước trong 6 tháng đầu năm 2015:

1. Tình hình thực hiện Chương trình XTĐT Quốc gia năm 2015:

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 103/NQ-CP ngày 29/8/2013 của Thủ tướng chính phủ về nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới và Quyết định 03/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Quy chế quản lý Nhà nước về XTĐT, Chương trình XTĐT Quốc gia 2015 tập trung

vào các nội dung chính là: tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động XTĐT; nghiên cứu, điều tra, phổ biến chính sách về đầu tư nước ngoài; hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ; các đoàn vận động, xúc tiến đầu tư lớn tại nước ngoài. Cụ thể như sau:

a) Tăng cường quản lý nhà nước về công tác XTĐT:

Để thực hiện tốt vai trò định hướng, điều phối, tổng hợp tình hình XTĐT của các địa phương trên cả nước; hỗ trợ các địa phương, tăng cường năng lực xúc tiến đầu tư của các đơn vị xúc tiến đầu tư ở địa phương. Chương trình XTĐT Quốc gia triển khai các hoạt động rà soát công tác xây dựng và triển khai thực hiện Quyết định 03 về quy chế quản lý nhà nước về XTĐT của các địa phương tại 3 khu vực Bắc, Trung, Nam. Bên cạnh đó, triển khai các lớp đào tạo, tập huấn công tác xây dựng và triển khai chương trình XTĐT hỗ trợ địa phương.

b) Các hoạt động mang tính chất nghiên cứu, điều tra, phổ biến chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong tình hình mới đặc biệt được chú trọng, bao gồm:

- Nghiên cứu xu hướng đầu tư của các đối tác đầu tư chiến lược Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, châu Âu; các hoạt động này có thể làm tài liệu định hướng thu hút đầu tư cho các Bộ, ngành, các địa phương.

- Tổ chức nghiên cứu những tác động việc thực hiện các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương tới doanh nghiệp Việt Nam như tác động của việc gia nhập TPP, cộng đồng kinh tế ASEAN AEC...; từ đó có những khuyến nghị chính sách cho Việt Nam cần phải làm gì để chủ động trong quá trình hội nhập.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp Việt Nam có khả năng hợp tác với nước ngoài: việc xây dựng cơ sở dữ liệu sẽ được tiến hành trên cơ sở điều tra khảo sát, lựa chọn các doanh nghiệp tiêu biểu của các ngành nghề lĩnh vực trong định hướng phát triển và đang có nhu cầu tìm kiếm đối tác nước ngoài để đổi mới công nghệ, tìm đầu ra cho sản phẩm, kêu gọi vốn để hợp tác đầu tư...

- Xây dựng danh mục chi tiết dự án các dự án kêu gọi vốn đầu tư giai đoạn đến 2020 do Bộ KHĐT chủ trì; danh mục chi tiết các dự án kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài của các Bộ ngành như Bộ GTVT, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp...

- Xây dựng các tài liệu chuyên sâu (như sách hướng dẫn thuế, hướng dẫn điều kiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, phổ biến Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp mới).

c) Tăng cường hoạt động XTĐT tại chỗ bao gồm:

- Các hoạt động nhằm tháo gỡ, giải quyết khó khăn của các nhà đầu tư hiện tại (như tổ chức các cuộc đối thoại thường xuyên với các nhà đầu tư như Diễn đàn

VBF, hội thảo đối thoại chính sách 3 miền...); các hoạt động kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư đang hoạt động, thúc đẩy giải ngân, đề xuất chính sách cải thiện môi trường đầu tư...

- Tập trung tăng cường kinh phí nhằm xây dựng hệ thống thông tin cập nhật, đầy đủ, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước và các nhà đầu tư; xây dựng website quảng bá môi trường đầu tư bằng các thứ tiếng (Anh, Nhật..).

- Ngoài định hướng XTĐT theo ngành như năm trước vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, trong năm 2015 và các năm tiếp theo tập trung cho xúc tiến đầu tư trong ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến.

d) Các hoạt động lớn XTĐT tại nước ngoài:

Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn là hai đối tác truyền thống và trọng điểm cần đẩy mạnh hoạt động XTĐT. Trong năm 2015, FTA Hàn Quốc – Việt Nam có hiệu lực, cùng với việc kết thúc đàm phán TPP cũng sẽ mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản. Vì vậy đối với 2 thị trường trọng điểm này, Chương trình XTĐT Quốc gia sẽ tổ chức các đoàn XTĐT do Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm trưởng đoàn, phối hợp với các Ngân hàng, tổ chức quốc tế và có sự tham gia đông đảo các địa phương (góp phần hạn chế đoàn của các địa phương tổ chức dàn trải, chồng chéo, gây lãng phí ngân sách).

Ngoài ra, đối với hoạt động XTĐT ra nước ngoài trong năm 2015 tiếp tục thực hiện chương trình rà soát, kiểm tra dự án kết hợp tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư tại Lào và Campuchia.

đ) Về kinh phí:

Chương trình XTĐT Quốc gia năm 2015 được phê duyệt 15 tỷ đồng, được phân bổ theo cơ cấu chú trọng các hoạt động “Nghiên cứu đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư” và “Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động XTĐT” chiếm 31%. Các hoạt động “tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về môi trường chính sách tiềm năng và cơ hội đầu tư” chiếm 36% tổng kinh phí. Ngoài ra, hoạt động “Đào tạo tập huấn tăng cường năng lực XTĐT” và các hoạt động liên quan đến công tác quản lý nhà nước về XTĐT cũng được chú trọng và chiếm 15%. Các hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài: gồm 9 hoạt động với tổng kinh phí 2,4 tỷ đồng (chiếm 10%).

2. Tình hình thực hiện Chương trình XTĐT năm 2015 của Ủy ban nhân dân các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung Ương:

a) Tình hình thực hiện Chương trình XTĐT năm 2015:

Tổng hợp thông kê đề xuất Chương trình XTĐT năm 2015 của các tỉnh, thành

phổ trực thuộc TW trên phạm vi cả nước, năm 2015 có 1.047 hoạt động XTĐT được phân theo 8 loại nội dung hoạt động theo quy định tại Quy chế XTĐT. Các hoạt động được phân bổ đồng đều từ công tác nghiên cứu thị trường, đối tác đầu tư, tài liệu XTĐT đến việc chuẩn bị dự án, hỗ trợ nhà đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư.

Riêng các hoạt động nghiên cứu thị trường, tuyên truyền quảng bá và xúc tiến đầu tư tại nước ngoài là 113 hoạt động, chiếm 10,7% số hoạt động XTĐT của cả nước (do 29 địa phương tổ chức tại 24 nước). Các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan và Singapore vẫn là những đối tác chủ yếu của các địa phương chiếm 70% các hoạt động tại nước ngoài (tại Nhật Bản các địa phương đăng ký tổ chức 30 đoàn và Hàn Quốc tổ chức 22 đoàn trong năm 2015).

Tính đến tháng 6/2015, các hoạt động đã hoàn thành và đang triển khai chiếm 42,4%. Các hoạt động chưa triển khai tập trung chủ yếu vào các hoạt động tập huấn, phổ biến kiến thức, tài liệu giới thiệu môi trường đầu tư... do các địa phương đang chờ hướng dẫn về triển khai Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2014. Các hoạt động trên được triển khai vào 6 tháng cuối năm sau khi Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp 2014 ban hành (*Phụ lục 1. Tình hình thực hiện các hoạt động XTĐT của các UBND tỉnh, Thành phố tính đến tháng 6/2015*).

Về các đoàn XTĐT tại nước ngoài, cho đến nay mới có 8 địa phương thông báo đã tổ chức 8 đoàn XTĐT tại các thị trường: CHLB Đức (01 đoàn), Hàn Quốc (02 đoàn), Nhật Bản (02 đoàn), Singapore (02 đoàn), Thái Lan (01 đoàn), Israel (01 đoàn) và UAE (01 đoàn).

b) Nhận xét chung:

Mặt được:

- Các địa phương đã bám sát các kiến nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với: nội dung, thời gian tổ chức, địa bàn xúc tiến đầu tư ở nước ngoài để phù hợp với hoạt động XTĐT của cả nước.

- Hầu hết các địa phương quán triệt phương thức lồng ghép xúc tiến đầu tư với thương mại và du lịch. Tích cực đăng ký tham gia các chương trình XTĐT liên ngành, liên vùng do các Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp công nghệ cao...

Những hạn chế, tồn tại:

Chương trình XTĐT của một số địa phương vẫn còn tồn tại một số hạn chế về công tác xây dựng và triển khai như sau:

- Nhiều hoạt động XTĐT chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu

mỗi và kinh phí thực hiện. Phần kinh phí của từng hoạt động XTĐT chỉ xác định là ngân sách cấp, không nêu rõ số tiền cho hoạt động theo quy định tại phụ lục biểu mẫu xây dựng chương trình XTĐT hàng năm của Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động.

- Các hoạt động nghiên cứu, khảo sát thị trường, XTĐT tại địa bàn nước ngoài *không xác định rõ về thời gian hoặc ghi chung chung* dẫn đến khi triển khai dễ có tình trạng trùng lặp về thời điểm tổ chức các hoạt động XTĐT tại nước ngoài, điều này đặc biệt gây khó khăn cho công tác điều phối và phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư với Bộ Ngoại giao, các đối tác nước ngoài để hỗ trợ các địa phương.

- Hoạt động XTĐT của một số địa phương chưa được phân loại theo quy định của Quy chế XTĐT, chưa hiểu đúng nội dung đối với mỗi loại hoạt động XTĐT.

- Vẫn còn tình trạng dàn trải, đặc biệt là trong việc bố trí từ các hoạt động XTĐT ở nước ngoài. Một số địa phương đưa vào chương trình quá nhiều hoạt động XTĐT tại nước ngoài.

- Hầu hết các địa phương không gửi báo cáo, đánh giá kết quả của các đoàn XTĐT tại nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của Quyết định 03/2014/QĐ-TTg để Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tổng hợp, đánh giá chung.

3. Tình hình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư:

Căn cứ vào Quyết định 03/QĐ-TTg ngày 14/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiến hành xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức lấy ý kiến các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các KCN, KTT, Trung tâm XTĐT, các phòng ban làm công tác kinh tế đối ngoại của các UBND tỉnh, Thành phố về dự thảo. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các địa phương và Bộ ngành liên quan, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư liên tịch số 90/2015/TTLT-BTC-BKHĐT ngày 15/6/2015 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động XTĐT. Văn bản có hiệu lực thi hành từ ngày 1/8/2015.

Phần thứ hai

TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG XTĐT 6 THÁNG CUỐI NĂM 2015 VÀ TIẾN ĐỘ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH XTĐT NĂM 2016

1. Trên cơ sở rà soát công tác thực hiện 6 tháng đầu năm 2015, hiện còn 607 hoạt động chiếm 57,6% chương trình XTĐT năm 2015 của các địa phương chưa được thực hiện. Trong đó đặc biệt là các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, đào tạo

thực hiện Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư, doanh nghiệp sửa đổi 2014; các tài liệu, ấn phẩm quảng bá cho môi trường đầu tư 2015... cần được các địa phương chủ động phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ ngành liên quan triển khai ngay trong quá trình dự thảo các văn bản nêu trên.

2. Để đảm bảo các đoàn công tác tuyên truyền, vận động XTĐT tại nước ngoài của các Bộ ngành TW, địa phương trong 6 tháng cuối năm không trùng lặp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị:

- Các địa phương có kế hoạch tổ chức đoàn XTĐT tại nước ngoài có sự chuẩn bị tốt về nội dung, hậu cần thì thực hiện theo kế hoạch Chương trình XTĐT năm 2015 đã đặt ra. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ thống nhất với các cơ quan đầu mối tại các thị trường nước ngoài mà các địa phương đã có kế hoạch tổ chức cụ thể để phối hợp hỗ trợ tổ chức các hoạt động trong năm 2015, đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, xem xét yếu tố liên vùng, liên ngành tránh trùng lặp, lãng phí.

- Trước khi tổ chức đoàn XTĐT tại nước ngoài, các Bộ ngành TW, địa phương có công văn thông báo với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Ngoại giao và Cơ quan đại diện tại nước ngoài để phối hợp thực hiện.

- Ngay khi hoàn thành hoạt động XTĐT tại nước ngoài, đề nghị các địa phương gửi báo cáo, đánh giá kết quả cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung.

3. Thực hiện công tác tổng kết hoạt động XTĐT năm 2015 của cả nước, đề nghị các địa phương báo cáo hoạt động XTĐT năm 2015 theo đúng thời gian quy định tại Điều 24 về chế độ báo cáo của Quyết định 03/QĐ-TTg là ngày 30/11/2015 và Biểu mẫu báo cáo hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phần thứ ba

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH XTĐT NĂM 2016

I. Định hướng xây dựng Chương trình XTĐT năm 2016

1. Bối cảnh:

- Nền kinh tế trong nước dự báo sẽ có sự phục hồi rõ rệt hơn do tác động tích cực từ nền kinh tế thế giới trên cả lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư. Việc thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh cũng như sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị sẽ tạo điều kiện khơi thông được nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng trong nước.

- Chính phủ, các bộ ngành, địa phương đang rất quyết tâm có nhiều cải cách để hỗ trợ cho nhà đầu tư.

- Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Năm vừa qua, Việt Nam đã ký Hiệp định FTA với Hàn Quốc, Hiệp định khu vực mậu

dịch tự do với liên minh kinh tế á âu và tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015. Ngoài ra, đã kết thúc đàm phán FTA với EU và hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việc này sẽ mở ra nhiều cơ hội nhưng đồng thời cũng mang lại nhiều sức ép, đòi hỏi Việt Nam phải chủ động có sự chuẩn bị cho quá trình hội nhập này.

- Nhiều cơ chế, chính sách về đầu tư nước ngoài có hiệu lực trong năm nay (Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp,...) và một loạt các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được ban hành sẽ tạo điều kiện thông thoáng hơn cho hoạt động đầu tư, góp phần cải thiện môi trường đầu tư. Việc các cơ chế, chính sách này đi vào thực hiện sẽ góp phần giải quyết nhiều khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách qua đó tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài trong năm 2015.

- Vị thế quốc tế của Việt Nam đang được nâng cao cùng với các hoạt động kinh tế đối ngoại tích cực trong năm 2015 của lãnh đạo cấp cao Đảng và nhà nước ta sẽ tiếp tục củng cố lòng tin và làm gia tăng mối quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài đối với nước ta trong năm 2015 và thời gian tới. Quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các đối tác lớn (Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ,...) ngày càng phát triển.

- Các tổ chức quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp vẫn có những nhìn nhận, đánh giá tốt về môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam.

Những bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế nêu trên là căn cứ quan trọng tác động tới công tác xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư của cả nước và của từng địa phương trong năm 2016.

2. Định hướng chung:

Hiện nay, tất cả các địa phương đang triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Vì vậy, công tác xây dựng chương trình XTĐT năm 2016 của các địa phương cần tiếp tục bám sát vào:

a) Các nội dung, nguyên tắc và yêu cầu đối với hoạt động XTĐT quy định tại Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Định hướng xây dựng chương trình XTĐT theo ngành, lĩnh vực; đối tác đầu tư; các tiêu chí xây dựng nội dung hoạt động XTĐT tại công văn số 5338/BKHĐT-ĐTNN ngày 15 tháng 8 năm 2014.

c) Các hoạt động thuộc chương trình XTĐT cần bám sát các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên của Tỉnh, Đảng bộ thời kỳ 2016-2020. Tránh xây dựng các hoạt động riêng lẻ, không có kết nối và tầm nhìn, gây lãng phí cho ngân sách.

d) Về định hướng XTĐT theo đối tác: đề nghị tham khảo tại Phụ lục 3 cập

nhất xu hướng đầu tư ra nước ngoài của một số đối tác chủ yếu của Việt Nam.

- Chú trọng tuyên truyền, phổ biến các hiệp định thương mại tự do, hiệp định đầu tư mà Việt Nam đã ký kết.

- Tăng cường các chương trình đào tạo, tập huấn cho các cơ quan, ban ngành của các địa phương trong triển khai luật Đầu tư, Doanh nghiệp sửa đổi năm 2014. Đồng thời, xây dựng các hoạt động tuyên truyền phổ biến các văn bản hướng dẫn của 02 đạo luật nêu trên tới cộng đồng doanh nghiệp trong nước, nước ngoài trên địa bàn.

đ) Đối với công tác xây dựng Danh mục dự án kêu gọi đầu tư: trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, năm 2016 các địa phương khẩn trương rà soát, xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư để phù hợp với điều kiện mới, đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

e) Nhằm nâng cao chất lượng và kiện toàn quy trình xây dựng chương trình XTĐT hàng năm, đề nghị các địa phương, Trung tâm XTĐT của Cục Đầu tư nước ngoài tổ chức các chương trình tập huấn về quản lý nhà nước đối với hoạt động XTĐT trên địa bàn.

II. Tiến độ xây dựng Chương trình XTĐT năm 2016

Các nội dung quy trình, tiến độ và nhiệm vụ xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 của các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung Ương được thực hiện theo Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư. Cụ thể như sau:

- Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và Thành phố căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và điều kiện của Bộ, ngành, địa phương mình, tiến hành xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 gửi báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước **ngày 30 tháng 10 năm 2015**.

- **Trong tháng 11 năm 2015**, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho ý kiến về Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 của các bộ, ngành, địa phương và tiến hành tổng hợp Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 của cả nước.

- **Trước ngày 15 tháng 12 năm 2015**, các Bộ, ngành, địa phương, tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan, hoàn chỉnh Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 gửi lại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Báo cáo Chương trình XTĐT 2016 của các đơn vị đề nghị gửi 01 bản về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (kèm theo file tới địa chỉ e-mail: xtdt_fia@mpi.gov.vn) và 01 bản gửi cho các Trung tâm XTĐT của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

để tổng hợp báo cáo:

+ Khu vực phía Bắc: gửi về Trung tâm XTĐT Phía Bắc. Địa chỉ: 65 Văn Miếu, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại: 04.37474140, fax: 04.37343769.

+ Khu vực miền Trung: gửi về Trung tâm XTĐT miền Trung. Địa chỉ: số 103 Lê Sát, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng. Điện thoại: 0511.3797689, fax: 0511.3797679.

+ Khu vực phía Nam: gửi về Trung tâm XTĐT phía Nam. Địa chỉ: số 178 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.39306671, fax: 08.39305413.

- Đề cương mẫu báo cáo Chương trình XTĐT 2016 quy định tại Phụ lục 2 và các biểu mẫu kèm theo bao gồm:

+ Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 (theo mẫu Biểu thống kê quy định tại Quyết định 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ);

+ Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của Bộ, địa phương;

+ Danh mục các dự án trọng điểm đang đàm phán, xúc tiến đầu tư trên địa bàn, hoặc trong phạm vi lĩnh vực của Bộ, địa phương;

+ Các chính sách, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư của đơn vị.

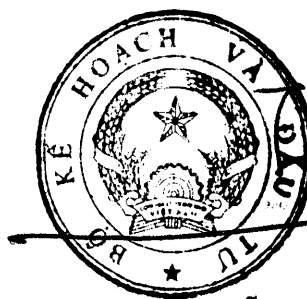
Trên đây là nội dung hướng dẫn xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016. Đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung Ương căn cứ vào Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư; hướng dẫn này; hướng dẫn của Bộ Tài chính và tình hình, đặc điểm cụ thể của từng Bộ, ngành, địa phương khẩn trương xây dựng Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2016 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KCN&KKT, Trung tâm XTĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Bùi Quang Vinh (để b/c);
- Vụ QL KTT;
- Lưu: VT, Cục ĐTNN (09b).

✓ 301

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Trung



Phụ lục 1. Tình hình thực hiện các hoạt động XTĐT của các UBND tỉnh, Thành phố tính đến tháng 6/2015

STT	Hoạt động	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
		hoạt động	%	hoạt động	%	hoạt động	%	hoạt động	%
1	Đã hoàn thành	68	16.8%	57	22.7%	28	7.1%	153	14.6%
2	Đang triển khai	67	16.6%	116	46.2%	108	27.6%	291	27.8%
3	Chưa triển khai	269	66.6%	78	31.1%	256	65.3%	603	57.6%
	Tổng số hoạt động theo kế hoạch	404	100%	251	100%	392	100%	1047	100%

Phụ lục 2: Mẫu Báo cáo Chương trình XTĐT năm 2016

Phần thứ nhất. Thực trạng hoạt động xúc tiến đầu tư

- Kết quả đạt được
- Những hạn chế, bất cập
- Nguyên nhân của hạn chế, bất cập (khách quan/ chủ quan)

Phần thứ 2. Nội dung Chương trình XTĐT của địa phương/ đơn vị

- Quan điểm, định hướng, mục tiêu
- Chương trình XTĐT: phân theo 8 nội dung hoạt động XTĐT
- Giải pháp thực hiện

Phần thứ 3. Tổ chức thực hiện

Phần thứ 4. Phụ lục gửi kèm báo cáo

- + Chương trình XTĐT năm 2016 (theo mẫu Biểu thống kê quy định tại Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ);
- + Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của đơn vị;
- + Danh mục các dự án trọng điểm đang đàm phán, xúc tiến đầu tư trên địa bàn;
- + Các chính sách, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư của đơn vị.

(Ban hành kèm theo Quy chế quản lý Nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư)

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT CÁC HẠT ĐỘNG XÚC TIỀN ĐẦU TỪ NĂM 2016

[illegible]

Ghi chú:

Cột 1: Nêu rõ tên hoạt động xttt

Cột 2: Thời gian thực hiện hoạt động; trường hợp kéo dài sang năm tiếp theo cần ghi rõ tiến độ thực hiện

Cột 3: Đối với các sự kiện/ chương trình XTĐT để nghị ghi rõ địa điểm tổ chức; đối với các hoạt động xây dựng nội dung XTĐT ghi rõ đơn vị thực hiện

Cột 4: Mô tả chi tiết về mục đích/ nội dung của hoạt động

Cột 5: Nêu rõ căn cứ để triển khai hoạt động (theo quyết định, chỉ thị của cấp nào...)

Cột 6,7: Thành phần dự kiến các cơ quan bộ ngành trong nước, quốc tế tham gia, phối hợp thực hiện hoạt động

Cột 8,9: Thành phần dự kiến mời doanh nghiệp trong nước, nước ngoài tham gia, phối hợp thực hiện hoạt động

Cột 10,11,12:Nêu rõ kinh phí dự kiến của hoạt động; 1 hoạt động có thể phối hợp sử dụng kinh phí từ 1 hoặc cả 3 nguồn kinh phí

Phụ lục 4. XU HƯỚNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI VÀ ĐỊNH HƯỚNG XTĐT ĐỐI VỚI MỘT SỐ ĐỐI TÁC TRỌNG ĐIỂM

I. Bối cảnh kinh tế thế giới và một số dự báo triển vọng năm 2016

1. Về tăng trưởng kinh tế và các hoạt động kinh tế đối ngoại

a. Tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2015 và 2016 sẽ tiếp tục phục hồi, dự báo đạt tốc độ tăng cao hơn năm 2014 nhưng không nhiều. Theo Báo cáo cập nhật tháng 7/2015 về triển vọng kinh tế toàn cầu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), kinh tế toàn cầu dự báo tăng trưởng ở mức 3,3% trong năm 2015 (điều chỉnh giảm -0,2%) và được kỳ vọng tăng lên 3,8% trong năm 2016. Việc điều chỉnh giảm dự báo của IMF cho thấy triển vọng phục hồi của kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn. Dự báo của IMF về các nền kinh tế lớn và các khu vực trên thế giới có thể tóm lược như sau:

- Trong nhóm các nước công nghiệp phát triển, *tăng trưởng kinh tế Mỹ dự báo tăng 2,5% trong năm 2015*. Kết quả dự báo này được điều chỉnh giảm -0,6% so với dự báo gần nhất. Đây là mức điều chỉnh giảm khá mạnh do những suy giảm trong khu vực sản xuất của nền kinh tế này. Tuy nhiên, kinh tế Mỹ vẫn là động lực quan trọng nhất thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhóm các nước công nghiệp phát triển trong năm 2015 và 2016. IMF cho rằng triển vọng tăng trưởng của kinh tế Mỹ năm 2016 có thể đạt 3,0% (chỉ điều chỉnh giảm -0,1% so với dự báo gần nhất). Theo các phân tích của IMF, sự phục hồi của thị trường nhà đất, mức lương tăng, các điều kiện tài chính cho tiêu dùng và đầu tư vẫn hết sức thuận lợi kết hợp với giá nhiên liệu thấp tiếp tục thúc đẩy kinh tế Mỹ phục hồi.

- *Khu vực sử dụng đồng tiền chung Châu Âu (EU)* được dự báo sẽ tăng trưởng 1,5% trong năm 2015 và 1,7% trong năm 2016. IMF đã không điều chỉnh giảm dự báo với khu vực Châu Âu do sự phục hồi của các nền kinh tế lớn trong khu vực EU cơ bản vẫn tiếp diễn. IMF đã không điều chỉnh hoặc điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo triển vọng của các nước Đức, Pháp, Ý và Tây Ban Nha. Mặc dù IMF vẫn xem cuộc khủng hoảng của Hy Lạp là một nhân tố rủi ro đối với các kịch bản dự báo của tổ chức này nhưng vẫn cho rằng những vấn đề về cứu trợ cho Hy Lạp có thể chỉ làm gia tăng gánh nặng hơn đối với Châu Âu mà không gây ra tình trạng khủng hoảng trên diện rộng hay một sự sụp đổ hoàn toàn của khu vực sử dụng đồng tiền chung này. Thị trường tài chính Châu Âu thời gian qua đã không phản ứng nhiều đối với những diễn biến ở Hy Lạp, giá một số loại trái phiếu (bond) có tăng nhưng khiêm tốn.

- *Nền kinh tế Nhật Bản* đã cho thấy những dấu hiệu phục hồi trở lại sau khi tăng thuế tiêu thụ từ 5% lên 8% và sự giảm giá của đồng Yên trong năm 2015. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản vẫn ở mức khiêm tốn, dự báo chỉ đạt khoảng 0,8% trong năm 2015 (điều chỉnh giảm -0,2% so với dự báo gần nhất) và dự kiến đạt 1,2% trong năm 2016. Nhìn chung, IMF không nhiều lạc quan về triển vọng của kinh

tế Nhật Bản cũng như chương trình kích thích kinh tế của Thủ tướng Abe. Các dự báo của IMF về triển vọng trong ngắn hạn và trung hạn đối với kinh tế Nhật Bản vẫn rất dè dặt.

-Các dự báo mới nhất của IMF đã không có nhiều điều chỉnh đối với triển vọng của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Tại khu vực Châu Á, *Ấn Độ*, nền kinh tế lớn thứ 3 Châu Á sẽ tăng trưởng 7,5% trong năm 2015 và năm 2016 nhờ tác động từ giá dầu giảm và nhiều cải cách kinh tế đang được đẩy mạnh. Tuy nhiên, *kinh tế Trung Quốc* ngày càng tăng trưởng chậm lại sẽ tác động tiêu cực đến triển vọng kinh tế khu vực Châu Á. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc suy giảm sẽ không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế Việt Nam và một số quốc gia có quan hệ thương mại và đầu tư lớn với Trung Quốc mà có thể kinh tế thế giới cũng bị ảnh hưởng sâu sắc do kinh tế Trung Quốc hiện là nền kinh tế lớn thứ hai của thế giới. Ngoài ra, suy giảm tăng trưởng của các nước xuất khẩu dầu thô như Liên bang Nga hay các nước thuộc khối OPEC cũng tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới.

Bảng 1: Dự báo triển vọng kinh tế thế giới 2015 và 2016

	Dự báo tăng trưởng			Điều chỉnh dự báo so với tháng 4/2015		Nhu cầu nhập khẩu của các nhóm nước		
	2014	2015	2016	2015	2016	2014	2015	2016
Thế giới	3,4	3,3	3,8	-0,2	0,0	3,2	4,1	4,4
Các nền kinh tế phát triển	1,8	2,1	2,4	-0,3	0,0	3,3	4,5	4,5
Mỹ	2,4	2,5	3,0	-0,6	-0,1			
Châu Âu	0,8	1,5	1,7	0,0	+0,1			
Nhật Bản	-0,1	0,8	1,2	-0,2	0,0			
Anh Quốc	2,9	2,4	2,2	-0,3	-0,1			
Pháp	0,2	1,2	1,5	0,0	0,0			
Đức	1,6	1,6	1,7	0,0	0,0			
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	2,8	2,9	2,9	0,0	-0,3	3,4	3,6	4,7
Trong đó: - Trung Quốc	7,4	6,8	6,3	0,0	0,0			
- Ấn Độ	7,3	7,5	7,5	0,0	0,0			

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF).

b. Một đặc điểm quan trọng của xu hướng phục hồi tăng trưởng kinh tế của các

khu vực và nền kinh tế trên thế giới hiện nay là không đồng đều. Đối với các nước công nghiệp phát triển, sự phục hồi của Mỹ mạnh hơn các nước EU và Nhật Bản, dẫn đến đôla Mỹ lên giá so với các đồng tiền mạnh khác. Chính sách tỉ giá của nhiều nước đang được điều chỉnh nhằm duy trì khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu, điển hình là *Trung Quốc đã liên tục phá giá đồng nhân dân tệ trong thời gian gần đây*. Chính sách này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động ngoại thương của nhiều nước trên thế giới do hàng hóa xuất khẩu từ Trung Quốc đang chiếm đến 15% tổng khối lượng xuất khẩu toàn cầu.

Tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm nên các hoạt động thương mại toàn cầu cũng gặp khó khăn, nhu cầu nhập khẩu của các nền kinh tế phát triển năm 2015 chỉ tăng nhẹ so với năm 2014 và không có xu hướng cải thiện hơn trong năm 2016. Đối với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, nhu cầu nhập khẩu sẽ tăng hơn vào năm 2016. Ngoài ra, IMF cho rằng những diễn biến phức tạp và xung đột ở nhiều nơi trên thế giới như khủng hoảng ở Ukraine, bạo lực ở Trung Đông có ảnh hưởng đến sự ổn định kinh tế của nhiều khu vực và quốc gia. Những sự bất ổn này luôn ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động xuất nhập khẩu.

2. Về các xu hướng đầu tư trên thế giới theo khu vực và ngành kinh tế

a. Theo Báo cáo đầu tư thế giới năm 2015 của UNCTAD, *tổng vốn FDI toàn cầu năm 2014 là 1,23 nghìn tỷ USD, giảm 16% so với năm 2013*. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng trưởng và các hoạt động thương mại trên thế giới còn khó khăn, môi trường chính sách thiếu ổn định và rủi ro về địa chính trị gia tăng.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng GDP, thương mại và vốn FDI toàn cầu giai đoạn 2010-2014 và dự báo các năm 2015 và 2016

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tăng trưởng GDP, %	4,1	2,9	2,4	2,5	2,6	2,8	3,1
Thương mại, %	12,6	6,8	2,8	3,5	3,4	3,7	4,7
Đầu tư, %	5,7	5,5	3,9	3,2	2,9	3,0	4,7
Vốn FDI, %	11,9	17,7	-10,3	4,6	-16,3	11,4	8,4
Vốn FDI (nghìn tỉ USD)	1,33	1,56	1,40	1,47	1,23	1,37	1,48

Nguồn: UNCTAD (2015)

Tuy nhiên, *UNCTAD cho rằng vốn FDI toàn cầu sẽ tăng trở lại từ năm 2015*.

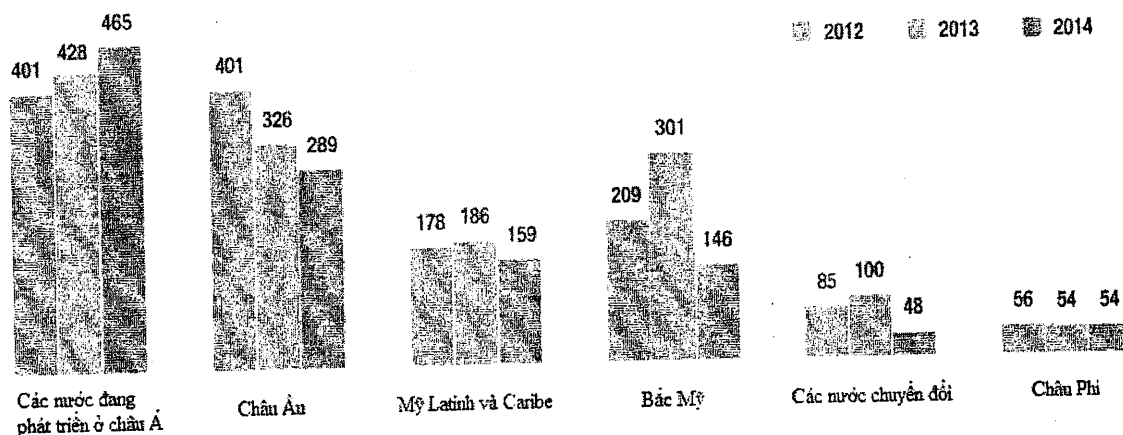
Theo dự báo của UNCTAD, vốn FDI toàn cầu năm 2015 có thể đạt 1,4 nghìn tỷ USD, tăng 11% so với năm 2014. Các năm 2016 và 2017, quy mô vốn FDI toàn cầu có thể tiếp tục tăng lên và đạt các mức là 1,5 nghìn tỉ USD và 1,7 nghìn tỉ USD. Các dự báo này được cung cấp từ mô hình tính toán của UNCTAD và kết quả điều tra kinh doanh của các doanh nghiệp MNEs lớn. Tuy nhiên, UNCTAD cho rằng hiện vẫn có rất nhiều các rủi ro về kinh tế và chính trị có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đến xu hướng phục hồi của vốn FDI toàn cầu.

b. Xu hướng đầu tư FDI phân theo các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới có thể tóm lược như sau:

- Mặc dù tổng vốn FDI toàn cầu giảm mạnh trong năm 2014 nhưng dòng vốn FDI đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển đã tăng 2%, đạt mức cao nhất là 681 tỷ USD. Các nước đang phát triển đang giữ vị trí dẫn đầu trong hoạt động thu hút vốn FDI. Trung Quốc vẫn là quốc gia nhận vốn FDI lớn nhất. Trong số 10 quốc gia tiếp nhận vốn FDI thì có 5 quốc gia đang phát triển.

- Trong khi đó, tổng vốn FDI đầu tư vào các nước công nghiệp phát triển giảm 28%, xuống còn 499 tỉ USD. Thoái vốn đầu tư và những biến động lớn trong các khoản vay nội bộ công ty đã làm giảm dòng vốn vào xuống mức thấp nhất kể từ năm 2004. Dòng vốn FDI đầu tư ra bên ngoài của các nước công nghiệp phát triển giữ ở mức ổn định, đạt 823 tỷ USD.

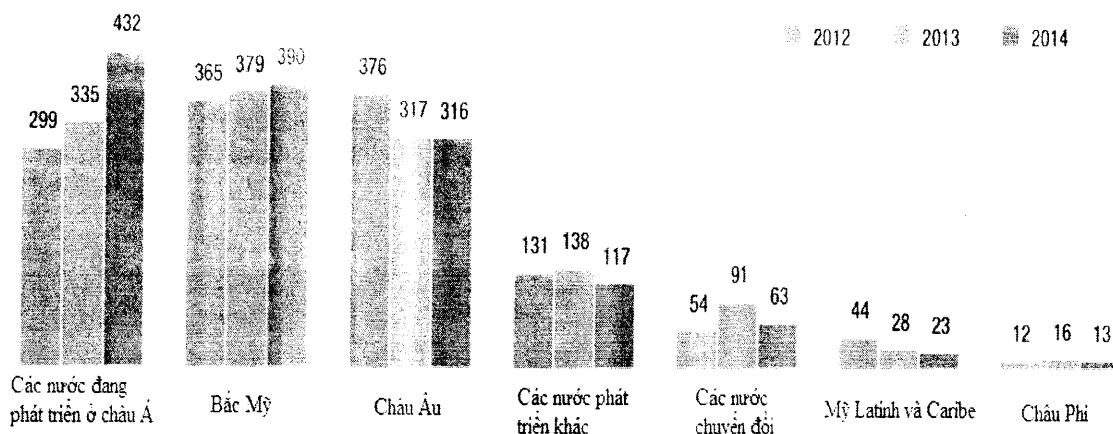
Hình 1: Cơ cấu thu hút vốn đầu tư FDI theo vùng lãnh thổ trên thế giới, tỉ USD



Nguồn: UNCTAD (2015)

- Đầu tư của các công ty đa quốc gia (MNEs) tại các quốc gia đang phát triển cũng đạt mức kỷ lục. Các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Châu Á hiện tại đầu tư ra nước ngoài nhiều hơn bất cứ các quốc gia thuộc khu vực khác. Trong 20 quốc gia đầu tư lớn nhất thì có đến 9 quốc gia thuộc nhóm các nền kinh tế đang phát triển hoặc chuyển đổi.

Hình 2: Cơ cấu vốn đầu tư FDI ra bên ngoài theo vùng lãnh thổ trên thế giới, tỉ USD



Nguồn: UNCTAD (2015)

- Vốn FDI đầu tư vào các quốc gia đang phát triển tại khu vực Châu Á đạt mức cao trong lịch sử, gần 500 tỷ USD năm 2014. Khu vực này tiếp tục củng cố vị trí thu hút FDI lớn nhất trên thế giới. Vốn FDI vào khu vực Đông và Đông Nam Á tăng 10%, đạt 381 tỷ USD.

- Trong khi đó, tình hình an ninh tại Tây Á khiến cho sự sụt giảm vốn FDI liên tiếp trong 6 năm, giảm 4% xuống còn 43 tỷ USD năm 2014. Tại Nam Á, vốn FDI tăng 16% lên mức 41 tỷ USD, chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp, bao gồm ngành công nghiệp ô tô. Dòng vốn FDI đầu tư vào các nền kinh tế chuyển đổi đã giảm 52%, xuống mức 48 tỷ USD năm 2014. Xung đột khu vực cùng với sụt giảm giá dầu và cấm vận quốc tế đã gây thiệt hại đến tăng trưởng kinh tế và lòng tin của các nhà đầu tư.

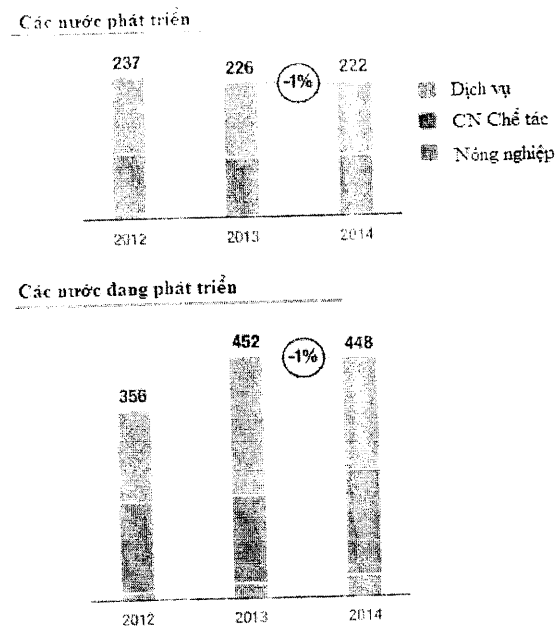
- Đối với các xu hướng đầu tư khu vực, FDI vào khu vực Châu Phi duy trì ở mức 54 tỷ USD. Dòng vốn FDI đầu tư vào dịch vụ chủ yếu tập trung ở một vài quốc gia Châu Phi, bao gồm Nam Phi, Nigeria và Morocco.

c. Xu hướng đầu tư FDI trên thế giới theo các ngành kinh tế có những đặc điểm chính như sau:

- Trong những năm gần đây, các công ty xuyên quốc gia MNEs trở thành lực lượng chủ chốt trong việc nâng cao sự kết nối vùng trong tiểu vùng thông qua *đầu tư xuyên biên giới vào cơ sở hạ tầng*.

- Trong khoảng 10 năm gần đây, *vốn FDI ngày càng đổ vào lĩnh vực dịch vụ* do các chính sách tự do hóa đối với các hoạt động đầu tư vào lĩnh vực này của các nước trên thế giới. Hơn nữa, trong cơ cấu vốn FDI lũy kế năm 2012, lĩnh vực dịch vụ chiếm đến 60%, gấp đôi khu vực công nghiệp chế tác, khu vực nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 10%.

Hình 3: Cơ cấu vốn đầu tư FDI phân theo ngành kinh tế ở các nước phát triển và các nước đang phát triển, %



Nguồn: UNCTAD (2015)

d. Chính sách đầu tư FDI trên thế giới hiện nay có hai xu hướng lớn là:

- Các chính sách đầu tư của các quốc gia tiếp tục hướng đến sự tự do hóa đầu tư, xúc tiến và tạo điều kiện thuận lợi. Năm 2014, hơn 80% các chính sách đầu tư hướng đến cải thiện các điều kiện đầu vào và giảm bớt các ràng buộc. *Trọng tâm là điều kiện đầu tư và tự do hóa theo lĩnh vực cụ thể như hạ tầng và dịch vụ.*

- 8% các chính sách trong giai đoạn 2010-2014 hướng trực tiếp đến sự tham gia của khu vực tư nhân trong các lĩnh vực phát triển bền vững chủ yếu như kết cấu hạ tầng, y tế, giáo dục, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Các quốc gia và khu vực cũng tiếp tục tìm kiếm cho việc cải cách các thoả thuận đầu tư quốc tế (IIAs). Trong số 31 thoả thuận đầu tư quốc tế mới được đưa ra năm 2014, hầu hết với các điều khoản liên quan đến phát triển bền vững.

Bên cạnh hai xu hướng chính kể trên, những hạn chế về đầu tư mới chủ yếu liên quan đến các mối quan ngại về an ninh quốc gia và các ngành chiến lược như giao thông, năng lượng và quốc phòng.

Tóm lại, bối cảnh kinh tế thế giới và các xu hướng đầu tư FDI hiện nay đan xen cả yếu tố thuận lợi và khó khăn. Việt Nam nằm trong khu vực Châu Á, đang có tốc độ tăng trưởng khá cao sẽ thuận lợi cho cả các hoạt động ngoại thương và thu hút vốn FDI từ Mỹ nói riêng cũng như các quốc gia trên thế giới nói chung. Sự phục hồi của kinh tế Mỹ, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chắc chắn cũng là nhân tố tích cực đối với cả tăng trưởng và thu hút vốn FDI. Bên cạnh đó, nhóm các nước phát triển ở Châu Á có xu hướng gia tăng đầu tư ra nước ngoài. Việc tăng cường các

biện pháp xúc tiến đầu tư FDI vào các quốc gia này sẽ góp phần nâng cao lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam. Một xu hướng khác là *đầu tư FDI vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ trên thế giới ngày càng tăng lên* cũng rất đáng chú ý vì nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hiện đại để hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp, hiện đại hóa nền kinh tế của Việt Nam là rất lớn.

3. Một số vấn đề về phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay và triển vọng trong năm 2016

a. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khó khăn, hồi phục không đồng đều, các hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế gặp nhiều cản trở, tăng trưởng kinh tế 2014 của Việt Nam đã đạt 5,98%, vượt mục tiêu của Chính phủ và hầu hết các dự báo. Trong 6 tháng đầu năm 2015, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6,28%; cao hơn nhiều mức tăng 5,18% của 6 tháng đầu năm 2014 và 4,9% của 6 tháng đầu năm 2013. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới (WB), tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng vững chắc hơn, có khả năng đạt mức 6,2% năm 2015, 6,2% năm 2016 và 6,5% năm 2017. Ngân hàng ANZ đưa ra các dự báo lạc quan hơn, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đạt 6,5% trong 2 năm 2015 và 2016.

Đóng góp lớn cho sự phục hồi này là tăng trưởng của khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Tốc độ tăng trưởng GDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm 2015 đã tăng 9,95% (6 tháng đầu năm 2013 và 2014 tăng 5,83% và 7,89%). Chỉ số sản xuất của khu vực công nghiệp tháng 7 tiếp tục tăng trưởng mạnh, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 của Việt Nam tăng trở lại (đạt 52,6 điểm) sau khi có sự suy giảm trong tháng 6. Nhìn chung, chỉ số PMI của Việt Nam đang có xu hướng tăng rõ rệt kể từ đầu năm nay.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trong nước 7 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ năm trước cũng tăng mạnh, đạt 9,9%; nếu loại trừ yếu tố giá, chỉ tiêu này tăng 8,3%. Điều này phản ánh nhu cầu nội địa đang tăng lên, sức mua của các hộ gia đình Việt Nam đang được cải thiện.

b. Tỷ lệ lạm phát giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2000. Tính đến tháng 7/2015, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 0,68% so với tháng 12 năm 2014. Giá nhiên liệu giảm mạnh kể từ đầu năm và giá lương thực, thực phẩm ổn định sẽ là yếu tố giúp lạm phát thấp trong cả năm 2015. Tỷ lệ lạm phát thấp sẽ là điều kiện thuận lợi để Ngân hàng Nhà nước thúc đẩy hệ thống ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách lãi suất thấp, kích thích tăng trưởng tín dụng nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh.

c. Năm 2015 đánh dấu những mốc hội nhập to lớn của Việt Nam. Ký kết Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EU-VN FTA), các đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) được kỳ vọng sẽ kết thúc trong năm 2015. Cộng đồng kinh tế ASEAN

(AEC) sẽ được hình thành vào cuối năm 2015 hứa hẹn sẽ tạo thuận lợi hơn về thương mại và đầu tư cho các nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Nhiều nhà kinh tế cho rằng Việt Nam là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất trong các nước tham gia Hiệp định TPP.

d. Luật Đầu tư nước ngoài ra đời năm 1987 và đã được sửa đổi bổ sung qua các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2005 cùng với các văn bản dưới luật đã củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Gần đây nhất, Luật đầu tư số 67/2014/QH13 (hay gọi tắt là Luật Đầu tư) đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015. Ngoài ra, các chính sách cải thiện môi trường đầu tư khác như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) cũng được các nhà đầu tư đánh giá cao. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai từ đầu năm 2015 và đến trước ngày 01/07/2015 toàn bộ hệ thống đã được vận hành đồng bộ, góp phần cập nhật số liệu về FDI nhanh nhất.

e. Các tổ chức quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp đang có những đánh giá khả quan về môi trường đầu tư của Việt Nam. Theo Báo cáo đầu tư thế giới 2015 của UNCTAD, tổng vốn FDI vào khu vực Đông và Đông Nam Á tăng 10% lên mức kỷ lục 381 tỉ USD trong năm 2015. Trong đó, FDI cho khu vực Đông Nam Á tăng 5% lên đến 133 tỉ USD. FDI vào Việt Nam tăng 3%.

f. Bên cạnh những mặt thuận lợi, tình hình kinh tế Việt Nam hiện nay cũng còn nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến hình ảnh Việt Nam trong việc thu hút FDI, có thể khái quát như sau:

- Thu ngân sách gặp khó khăn nhiều năm nay trong khi áp lực chi ngân sách (chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) liên tục tăng lên dẫn đến trần bội chi ngân sách đã được nâng lên mức 5,3% GDP năm 2015. Hệ quả trực tiếp của tình trạng bội chi ngân sách là nợ công tăng nhanh, tỉ lệ nợ công trên GDP năm 2015 dự kiến lên đến gần 65,0%. Mặc dù nợ công vẫn trong giới hạn an toàn nhưng tình trạng nợ công tăng đang ảnh hưởng đến niềm tin của các nhà đầu tư đối với kinh tế Việt Nam. Các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới cũng đang bày tỏ quan ngại đối với những khó khăn của tình hình tài chính công hiện nay.

- Tình trạng đôla Mỹ lên giá từ đầu năm 2015, những điều chỉnh trong chính sách tỉ giá của nhiều nước trong khu vực để duy trì năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu của họ và những diễn biến mới nhất của đồng nhân dân tệ cho thấy Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện đồng thời các mục tiêu vừa bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền của Việt Nam nhưng vừa hỗ trợ xuất khẩu, hạn chế nhập siêu.

- Mặc dù các hoạt động kinh tế đã khởi sắc hơn, nhưng khu vực trong nước đang tỏ ra không bắt kịp khu vực đầu tư nước ngoài trong sử dụng nguồn lực để mở rộng sản xuất và đầu tư. Bên cạnh đó, những vấn đề khác như thiếu hụt nguồn nhân

lực chất lượng cao, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển cũng là những rào cản lớn cho việc thu hút vốn FDI trong thời gian tới.

Tóm lại, tình hình và triển vọng kinh tế Việt Nam là tương đối khả quan, tăng trưởng phục hồi vững chắc, giá cả ổn định, đời sống và chỉ tiêu sinh hoạt của người dân được nâng cao. Nếu khắc phục được những vấn đề về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam...thì Việt Nam vẫn hứa hẹn là một địa điểm đầu tư hấp dẫn ở khu vực và trên thế giới.

II. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản và định hướng XTĐT

1. Tình hình đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản

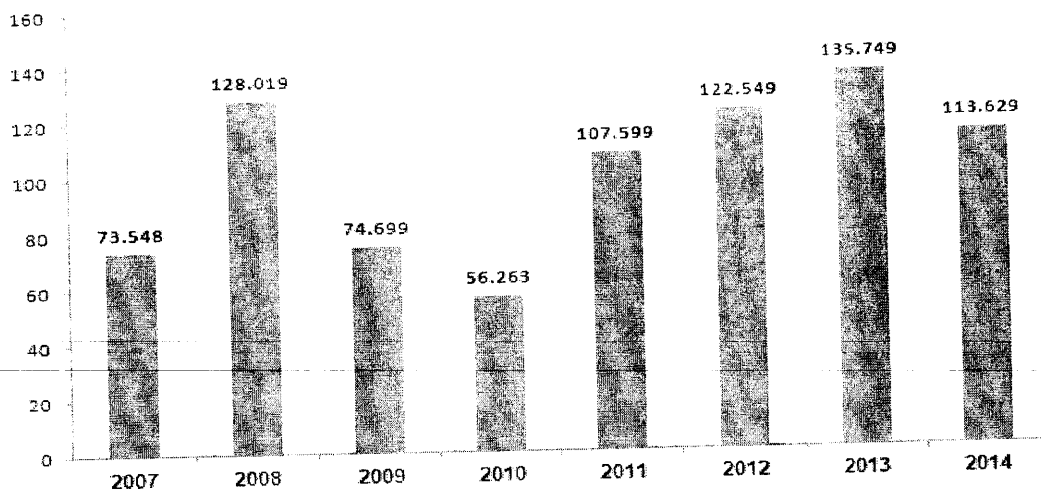
Nhật Bản luôn là quốc gia có quy mô đầu tư FDI ra bên ngoài rất lớn trên thế giới, đặc biệt là những năm gần đây. Số liệu của UNCTAD cho thấy kể từ năm 2011 đến nay, Nhật Bản đã đầu tư ra bên ngoài mỗi năm trên 100 tỉ USD, năm 2013 đạt mức cao nhất là gần 140 tỉ USD. Quy mô đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản các năm 2013 và 2014 lần lượt là 135,7 tỷ USD và 113,6 tỷ USD. Theo Báo cáo đầu tư toàn cầu 2015 của UNCTAD, Nhật Bản hiện là nước đứng thứ 4 trong số 20 nền kinh tế có mức đầu tư nước ngoài lớn nhất trên thế giới. Lượng vốn đầu tư ra nước ngoài trong hai năm 2013 và 2014 của Nhật Bản chiếm lần lượt 10,4% và 8,4% tổng lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của thế giới. Xu hướng đẩy mạnh đầu tư ra bên ngoài hiện nay của các công ty Nhật Bản về cả quy mô vốn đầu tư và tốc độ tăng vốn đầu tư là rất đáng chú ý.

Các công ty Nhật Bản đầu tư ra bên ngoài có thể do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là:

- (1) Chi phí nhân công ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi thấp trong khi Nhật Bản có dân số già và quy mô lực lượng lao động ngày càng giảm, chi phí nhân cao;
- (2) Đồng Yên Nhật là một đồng tiền mạnh trên thế giới, rất thuận lợi cho các công ty Nhật Bản khi đầu tư ra bên ngoài;
- (3) Các công ty Nhật Bản muốn tập trung vào các phân đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị của các sản phẩm toàn cầu;
- (4) Sự thâm gia ngày càng tăng của các quốc gia trên thế giới vào hiệp định thương mại tự do (FTAs) đang mở rộng nhiều thị trường cho các công ty đa quốc gia, trong đó có các công ty của Nhật Bản.

Việc nghiên cứu nhằm làm rõ các động lực thúc đẩy các công ty Nhật Bản đầu tư ra bên ngoài là hết sức quan trọng để có những chính sách thu hút vốn FDI từ quốc gia này.

Hình 4: Quy mô đầu tư FDI ra bên ngoài của Nhật Bản, triệu USD



Nguồn: UNCTAD (2015).

b. Về đối tác đầu tư:

Theo báo cáo đầu tư 2014 của Tổ chức xúc tiến thương mại và đầu tư Nhật Bản (JETRO), Mỹ vẫn là đối tác đầu tư lớn nhất của Nhật Bản với tổng lượng vốn FDI đầu tư vào Mỹ là 43,7 tỷ USD, tăng 36,7%. Bên cạnh đó, các công ty Nhật Bản đang chuyển hướng đầu tư ra khỏi Trung Quốc và tăng cường đầu tư vào các nước ASEAN. Nguyên nhân là do chi phí nhân công ngày càng cao ở Trung Quốc và những căng thẳng ngày càng tăng giữa hai quốc gia về chủ quyền biển đảo. Lượng vốn FDI của Nhật Bản đầu tư vào Trung Quốc đã giảm 32,5% xuống còn 9,1 tỷ USD. Ngược lại, ASEAN với thị trường 600 triệu dân đã thu hút được lượng FDI cao kỷ lục từ Nhật Bản là 23,6 tỷ USD, tăng gấp 2,2 lần so với năm trước.

c. Về kết quả kinh doanh của các công ty Nhật Bản:

Cũng theo báo cáo đầu tư 2014 của JETRO, lợi nhuận từ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật năm 2013 đã tăng 0,2% đạt 68,2 tỷ USD. Trong đó, khu vực Châu Á đóng góp cao nhất, chiếm đến 37,1% tổng lợi nhuận, tiếp theo là khu vực Bắc Mỹ 27,0% (đạt 18,5 tỷ USD) và Châu Âu 18,6% (đạt 12,7 tỷ USD).

2. Tình hình đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam

a. Về số liệu đầu tư:

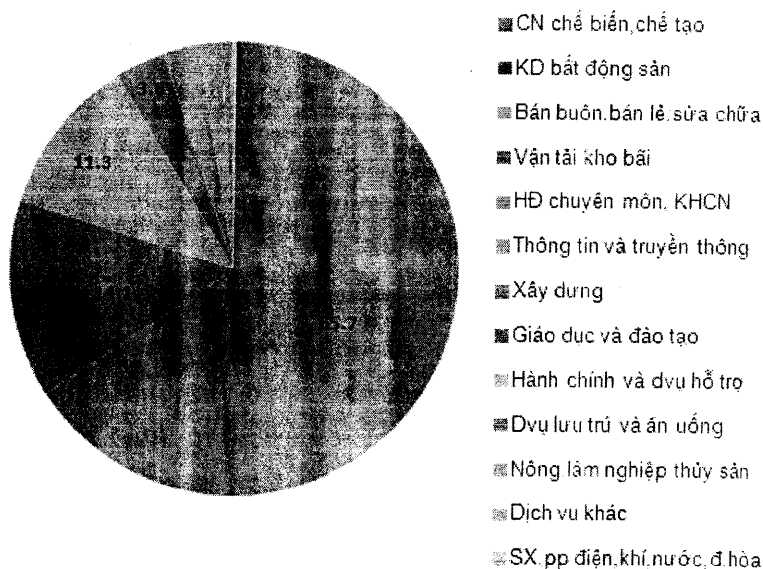
- Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến tháng 6 năm 2015, đã có 103 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với 18.529 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 257,8 tỷ USD. Trong đó, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn thứ 2 vào Việt Nam với 2.661 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư là 37,7 tỷ USD,

chỉ sau Hàn Quốc. Hiện nay, *đầu tư của các Tập đoàn, doanh nghiệp lớn của Nhật Bản tại Việt Nam đang có dấu hiệu chững lại, xu hướng tập trung nhiều vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Năm 2014, vốn đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam giảm 65%, từ mức 5,87 tỷ USD (2013) xuống còn 2,05 tỷ USD năm 2014. Với đà giảm này, xét về đối tác đầu tư vào Việt Nam năm 2014, Nhật Bản tụt xuống vị trí thứ 4 sau Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore. Đây cũng là vị trí thấp nhất của các nhà đầu tư Nhật Bản sau nhiều năm chiếm vị trí quán quân và á quân. Còn tính riêng 6 tháng đầu năm 2015, Nhật Bản cũng chỉ xếp thứ 5/48 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam với gần 496,4 triệu USD, chỉ chiếm 9% tổng số vốn FDI và bằng 61,6% tổng số vốn FDI cùng kỳ năm trước.

- Nếu tính riêng theo số dự án cấp mới và tăng vốn thì trong 6 tháng đầu năm 2015 Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam 131 dự án mới với tổng vốn đăng ký là 280 triệu USD và 61 dự án tăng vốn với tổng vốn tăng thêm là 216 triệu USD. Như vậy, mặc dù số lượng dự án tăng nhưng lại giảm tới gần 40% giá trị vốn so với cùng kỳ năm ngoái (6 tháng đầu năm 2014 đạt hơn 806 triệu USD). Điều này cho thấy, *dự án đầu tư mới của Nhật Bản vào Việt Nam chủ yếu vẫn là các dự án nhỏ, giống như xu hướng của năm 2013 và 2014*.

- Các dự án của Nhật Bản được triển khai trên 18 ngành, lĩnh vực, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực Nhật Bản có thế mạnh và tăng cường tìm cơ hội đầu tư ra nước ngoài như công nghiệp chế biến chế tạo với 1.375 dự án với tổng số vốn đầu tư là 31,4 tỷ USD (chiếm 83,3% tổng vốn đầu tư), tiếp đến là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với tổng vốn đầu tư là 1,66 tỷ USD (chiếm 4,4% tổng vốn đầu tư); đứng thứ 3 là lĩnh vực xây dựng với tổng số vốn đầu tư là 1,17 tỷ USD (chiếm 3,1% tổng vốn đầu tư). Còn lại thuộc về các ngành, lĩnh vực khác.

Hình 5: Cơ cấu đầu tư FDI của Nhật Bản phân theo ngành kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2015



- Nhật Bản đã đầu tư vào 49/63 tỉnh thành phố trong cả nước. Trong đó Thanh Hóa thu hút nhiều vốn đầu tư từ Nhật Bản nhất với tổng vốn đăng ký là 9,68 tỷ USD (chiếm 26% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ hai là Hà Nội với 636 dự án, với tổng vốn đầu tư là 4,08 tỷ USD (chiếm 10,9% tổng vốn đầu tư). Bình Dương đứng thứ 3 với tổng số vốn là 3,85 tỷ USD (chiếm 10,3% tổng vốn đầu tư) còn lại là các địa phương khác.

b. Xu hướng đầu tư của doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam trong thời gian tới

Đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam có khả năng tăng lên trong giai đoạn tới do một số nguyên nhân như sau:

- Thứ nhất, các doanh nghiệp Nhật Bản phải đối mặt với chi phí lao động ngày càng tăng cao cũng như việc giảm ưu đãi của chính phủ Trung Quốc đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này khiến các công ty Nhật thay đổi chiến lược bằng cách chuyển các khoản đầu tư trực tiếp hướng tới các nước ASEAN với thị trường lớn và nhân công giá rẻ như Việt Nam, Indonesia, Philippines, Myanmar...

- Thứ hai, Việt Nam là quốc gia có quy mô dân số đứng thứ 3 trong khối ASEAN, lại có lượng lao động trẻ, vị trí địa lý thuận lợi, điều kiện tự nhiên phong phú, chính trị ổn định nên Việt Nam luôn được các doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá là quốc gia có môi trường đầu tư hấp dẫn. Theo khảo sát thường niên của JETRO năm 2014, có tới 30% doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài đang cân nhắc Việt Nam như một lựa chọn hàng đầu, vượt qua “các đối thủ lớn nhất trong cạnh tranh thu hút vốn đầu tư” là Indonesia, Thái Lan và Philippines và tới 70% doanh nghiệp Nhật Bản đang đầu tư tại Việt Nam có ý định mở rộng sản xuất và kinh doanh tại đây.

- Thứ ba, cam kết đối tác chiến lược và việc thực thi chính sách thu hút đầu tư từ Nhật Bản như xây dựng và phát triển khu công nghiệp chuyên sâu về công nghiệp phụ trợ ở Bà Rịa - Vũng Tàu và Hải Phòng sẽ phát huy tác dụng trong thời gian tới. Đầu tư của các công ty Nhật Bản chủ yếu vẫn tập trung vào các ngành công nghiệp và xu hướng này cũng nhất quán với FDI của Nhật Bản tại Việt Nam. Công nghiệp là ngành thu hút được phần lớn vốn FDI, trong đó các ngành công nghiệp nặng thu hút lượng vốn lớn hơn nhiều so với các ngành công nghiệp nhẹ. Ngành xây dựng chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong vốn FDI của Nhật Bản; đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ còn nhỏ, đặc biệt đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp chưa được chú trọng đầu tư nhiều.

Hiện nay xu hướng đầu tư từ Nhật Bản là tập trung vào các dự án có quy mô vừa và nhỏ, do vậy tổng vốn đầu tư cấp mới có thể giảm trong ngắn hạn. Theo báo cáo của JETRO, nguyên nhân bao gồm các vấn đề nội tại của cả Nhật Bản và Việt

Nam, cụ thể như sau:

- Về phía Nhật Bản, nguyên nhân là do nhu cầu lớn về tái thiết, xây dựng lại các khu vực sau thảm họa động đất sóng thần và chính sách phát triển mới của Chính phủ mới của Nhật Bản là kêu gọi các doanh nghiệp Nhật đẩy mạnh đầu tư kinh doanh ở trong nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm. Theo đó, Chính phủ Nhật đã chủ động dùng các biện pháp nới lỏng tiền tệ, giảm giá đồng Yên. Điều này lại gây khó khăn cho các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ra nước ngoài khi chi phí vốn tăng lên nên nhiều nhà đầu tư Nhật có tâm lý chờ đợi tỷ giá cải thiện.

- Thứ hai, báo cáo cũng cho rằng lượng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản đã chậm dãi vì lợi nhuận thị trường của các nước nhận đầu tư đang ngày càng khó khăn do gặp phải cạnh tranh từ các nhà đầu tư khác trong đó có Hàn Quốc, EU, Mỹ. Hiện các doanh nghiệp Nhật Bản đang chuyển hướng tăng cường đầu tư vào Campuchia, Myanmar ở các lĩnh vực khai khoáng, dịch vụ bán lẻ... vì đây là thị trường có mức sinh lợi cao hơn.

- Về phía Việt Nam, môi trường kinh doanh còn nhiều điểm cản trở như các chính sách thiếu tình đồng bộ, thủ tục hành chính còn nhiều quan liêu, chi phí thuế cao, còn tồn tại tham nhũng tại các dự án đầu tư có liên quan đến ODA và tác động của các chính sách tăng lương, cải cách luật pháp ... Cụ thể, theo báo cáo, có tới 60% các doanh nghiệp nước này đang đầu tư tại Việt Nam cho rằng, chi phí lao động tăng nhanh, thủ tục hành chính phức tạp, chính sách thiếu minh bạch... đang ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư kinh doanh của họ tại Việt Nam.

- Một nguyên nhân nữa đang ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam là ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, làm cho tỷ lệ nội địa hóa tại Việt Nam thấp hơn so với các nước khác trong khu vực. Theo kết quả điều tra về các doanh nghiệp Nhật Bản, tỷ lệ nội địa hóa của Việt Nam mới đạt 32,2%, thấp hơn rất nhiều mức 64% tại Trung Quốc, 53% tại Thái Lan, 42% tại Malaysia và 41% tại Indonesia... Còn theo báo cáo mới cập nhật của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) thì chỉ có 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới phát triển toàn cầu, thấp so với gần 60% ở Malaysia và Thái Lan. Chi phí nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu vào Việt Nam ước tính lên đến 90% giá trị xuất khẩu các sản phẩm chế tác của Việt Nam ra nước ngoài.

- Kinh tế Việt Nam từ năm 2012 đến nay vẫn chưa trở lại mức tăng trưởng tốt như các năm trước nên nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đợi kinh tế có dấu hiệu tích cực mới quyết định đầu tư mở rộng. Điều này lý giải vì sao số dự án đầu tư mới của Nhật Bản vào Việt Nam không giảm nhiều nhưng số vốn đầu tư mở rộng lại giảm khá mạnh.

3. Nhận xét, kiến nghị:

- Tiềm năng thu hút vốn đầu tư FDI từ Nhật Bản có nhiều yếu tố thuận lợi từ cả phía Nhật Bản và Việt Nam. Nhật Bản có khoảng 4,7 triệu doanh nghiệp SMEs, chiếm 99,7% tổng số doanh nghiệp tại Nhật, có công nghệ kỹ thuật hiện đại và đang có xu hướng đầu tư ra nước ngoài trong khi Việt Nam đang có nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp SMEs.

Những tồn tại, yếu kém liên quan đến môi trường đầu tư, công nghiệp phụ trợ, trình độ người lao động (năng suất, kỹ năng) là những vấn đề lớn mà Việt Nam hiện đang và sẽ phải tiếp tục khắc phục để nâng cao hiệu quả thu hút FDI từ các nước nói chung và từ Nhật Bản nói riêng.

- Trong thời gian tới, một số lĩnh vực đầu tư mà các nhà đầu tư Nhật Bản có thể sẽ tiếp tục đầu tư mạnh vào Việt Nam là *ngành dược phẩm và hóa chất, sản xuất thép và kim loại, máy móc chung và máy móc điện tử, thiết bị trong ngành giao thông, bán buôn và bán lẻ, tài chính và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ*. Riêng nông nghiệp cũng là ngành có nhiều tiềm năng do Nhật Bản là quốc gia phát triển nông nghiệp trình độ cao, có nhu cầu đầu tư ra ngoài do quỹ đất tại Nhật còn hạn chế và giá nhân công cao. Việt Nam lại có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng rất phong phú, phù hợp cho các nông sản phẩm của Nhật Bản.

Về dài hạn, chiến lược CNH-HĐH đến năm 2020 tầm nhìn 2030, trong khuôn khổ hợp tác với Nhật Bản đã xác định tập trung phát triển 6 ngành là: (i) điện tử; (ii) máy nông nghiệp; (iii) chế biến nông, thủy sản; (iv) môi trường và tiết kiệm năng lượng; (v) sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô; (vi) đóng tàu.

- Một số cơ quan thuộc Chính phủ Nhật Bản có chức năng hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp ra nước ngoài mà các Bộ ngành địa phương có thể hợp tác trong quá trình xây dựng kế hoạch XTĐT cũng như xúc tiến, tiếp cận trực tiếp đến các doanh nghiệp Nhật Bản gồm: Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật bản (JETRO), Liên đoàn Kinh tế Nhật Bản (Keidanren), Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV), Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh (JBAH), Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (JCCI), Liên đoàn Kinh tế vùng Kansai (KanKeiren), Liên đoàn kinh tế vùng Kyushu (Kyukeiren), Bộ phận hỗ trợ các Doanh nghiệp Nhật Bản - Japan Desk (tại Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)...

III. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc và định hướng XTĐT

1. Tình hình đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc

Theo số liệu của Ngân hàng Korea Exim Bank, Hàn Quốc tổng số vốn FDI của Hàn Quốc ra nước ngoài các năm 2013, 2014 lần lượt là 35,59 tỷ USD và 35,04 tỷ USD. Tính đến hết quý II/2015, tổng vốn FDI của Hàn Quốc đạt khoảng 417,5 tỷ USD thông qua hơn 61 nghìn dự án, trong đó vốn giải ngân khoảng 291,9 tỷ USD (tỷ lệ vốn giải ngân khoảng 70%). Nửa đầu năm 2015, tổng vốn FDI Hàn Quốc ra nước

ngoài đạt 17,45 tỷ USD, dự báo cả năm sẽ đạt mức tương đương với năm trước.

Theo Báo cáo đầu tư toàn cầu 2015 của UNCTAD, Hàn Quốc đứng thứ 13 trong số 20 nền kinh tế có mức đầu tư nước ngoài lớn nhất trên thế giới trong năm 2013 và 2014. Doanh nghiệp Hàn Quốc chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế tạo, dịch vụ và tài chính - ngân hàng, xây dựng - kinh doanh bất động sản...

- *Về đối tác đầu tư:* Hàn Quốc đã có dự án đầu tư ra tất cả các khu vực trên thế giới với dự án tại 188 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, tập trung vào các quốc gia như Trung Quốc với tổng vốn đăng ký đạt 86,9 tỷ USD (bao gồm Hong Kong), Hoa Kỳ (83 tỷ USD), Việt Nam (20,635 tỷ USD), Úc (17,38 tỷ USD), Hà Lan (15,26 tỷ USD), Cayman Island (14,83 tỷ USD), Canada (13,91 tỷ USD), Indonesia (12,92 tỷ USD), Anh Quốc (12,5 tỷ USD), Malaysia (11,063 USD).

Ngoài Việt Nam, Indonesia, Malaysia đứng trong TOP 10, các nước trong khu vực ASEAN như Singapore, Myanmar, Campuchia, Philippines, Thái Lan, Lào đều nằm trong TOP 40 thị trường đầu tư ra của Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký từ khoảng từ 1 đến 10 tỷ USD.

Khu vực ASEAN là khu vực quan trọng thứ 3 về đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc sau Trung Quốc và Hoa Kỳ với số vốn đăng ký đầu tư lũy kế đạt khoảng 71,422 tỷ USD (*chiếm 17,1% tổng vốn FDI*) qua 9,989 dự án (*chiếm 16,3% số dự án*) với giá trị giải ngân khoảng 42,7 tỷ USD đạt khoảng 59,7% thấp hơn giá trị giải ngân chung là khoảng 70%.

- *Về lĩnh vực đầu tư:* Trước đây, đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc vào ASEAN chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động để xuất khẩu sang thị trường nước thứ 3. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế của các nước trong khu vực cũng như sự lớn mạnh về sức cạnh tranh về vốn, công nghệ của các doanh nghiệp Hàn Quốc, đầu tư vào các lĩnh vực phát triển hạ tầng, dịch vụ, tài chính, bảo hiểm, giải trí, CNTT, xây dựng, bất động sản, logistic, bán buôn, bán lẻ, qua hình thức M&A với mục tiêu thâm nhập thị trường các nước bản địa và trong khu vực ASEAN có xu hướng gia tăng mạnh từ đầu thế kỷ 21.

- *Về mục đích đầu tư:* Hàn Quốc đầu tư ra nước ngoài với các mục tiêu tiếp cận thị trường (*chiếm 36% mục đích đầu tư*); tiết giảm chi phí sản xuất (31%); và tiếp cận nguồn nguyên liệu; tiếp cận công nghệ nguồn; tránh rào cản thương mại và đầu tư kết hợp phát triển thương mại. Ngoài ra, gần đây xu hướng các nhà đầu tư Hàn Quốc đón đầu các ưu đãi về thuế quan khi các nước ASEAN tham gia các FTA thế hệ mới (TPP, EU ...) với mục tiêu gia công - xuất khẩu.

Tóm lại, Chính phủ Hàn Quốc không xây dựng những chính sách, định hướng

cụ thể cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài mà để thị trường tự động điều tiết (*invisible hand*) các hoạt động đầu tư, kinh doanh của khối doanh nghiệp tư nhân. Nhằm khuyến khích và hỗ trợ việc đầu tư ra nước ngoài tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs,) chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng 4 nhóm chính sách lớn nhằm hỗ trợ doanh nghiệp: (1) Hỗ trợ về tài chính, chủ yếu thông qua Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc Korea Eximbank; (2) Hỗ trợ cho vay tối đa 90% tổng vốn đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ; Tổng công ty bảo hiểm xuất khẩu nhà nước bảo lãnh các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp; (3) Hỗ trợ về thuế và thúc đẩy ký các hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và bảo hộ đầu tư; Và (4) hỗ trợ xúc tiến đầu tư thông qua Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA) chủ yếu cung cấp thông tin và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ và nói lỏng và đơn giản hóa các quy định về đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Ngoài ra, làn sóng văn hóa Hàn Quốc (KOREAN WAVE) cũng được triển khai một cách có chiến lược, hệ thống, không chỉ quảng bá văn hóa Hàn Quốc, tạo doanh thu trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân tham gia mà gián tiếp xây dựng hình ảnh tích cực về đất nước Hàn Quốc, qua đó thúc đẩy giao thương thương mại và đầu tư, đặc biệt trong các sản phẩm tiêu dùng, điện tử (*sản phẩm đầu cuối*) tại thị trường các nước đang phát triển. Đồng thời, Chính phủ Hàn Quốc cũng trực tiếp hỗ trợ các Công ty, Tập đoàn trong nước về việc tiếp cận các lĩnh vực như năng lượng nguyên tử - năng lượng, đường sắt cao tốc, hạ tầng giao thông quy mô lớn, thiết bị quốc phòng, hàng không - vũ trụ (*nhưng lĩnh vực mới, Hàn Quốc còn tương đối kém cạnh tranh và ít kinh nghiệm hơn các nước đi trước như Pháp, Đức, Nhật, Mỹ ...*) tại các thị trường hải ngoại thông qua vận động chính trị, kết hợp ODA với đầu tư tư nhân ... để hỗ trợ các doanh nghiệp ngày xuất khẩu công nghệ ra nước ngoài, đưa Hàn Quốc sánh ngang nhóm các nước dẫn đầu, đi trước.

2. Tình hình đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam

Nhìn chung, Chính phủ Hàn Quốc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam, coi Việt Nam là một địa bàn đầu tư chiến lược, tất cả các công ty lớn của Hàn Quốc có trong danh sách FORTUNE 500 đều đã có các dự án đầu tư hoặc hoạt động kinh doanh tại Việt Nam như: Samsung, LG, GS, POSCO, Hyundai, KEPCO, SK ...

Sau hơn 25 năm thực hiện các hoạt động đầu tư vào Việt Nam, Hàn Quốc đã vượt qua Nhật Bản và trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất về cả số lượng dự án và tổng vốn đầu tư trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam kể từ tháng 11/2014. Lũy kế đến tháng 7/2015, tổng vốn đầu tư đăng ký của Hàn Quốc vào Việt Nam đạt 39,5 tỷ USD với 4.555 dự án đầu tư còn hiệu lực. Nếu tính cả các dự án của Samsung, Hyosung và một số tập đoàn khác đầu tư qua nước thứ 3 (*Singapore, BVI, Thổ Nhĩ Kỳ ...*), tổng vốn FDI lũy kế của Hàn Quốc tại Việt Nam có thể lên tới 50 tỷ USD, chiếm khoảng 18,9% tổng vốn FDI vào Việt Nam và có khoảng chênh

lệch lên đến hơn 12 tỷ USD so với Nhật Bản, đối tác FDI thứ 2 tại Việt Nam.

7 tháng đầu năm 2015, tổng vốn FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam đạt trên 1,9 tỷ USD qua 484 dự án đầu tư cấp mới và tăng vốn, nhà đầu tư Hàn Quốc đã có mặt tại 34 địa phương của cả nước. Trong đó, các địa phương như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hải Phòng, Tây Ninh, Vĩnh Phúc, Bình Dương, Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh là những địa phương nhận được nhiều đầu tư từ Hàn Quốc. Các hình thức đầu tư chủ yếu là 100% vốn nước ngoài, liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

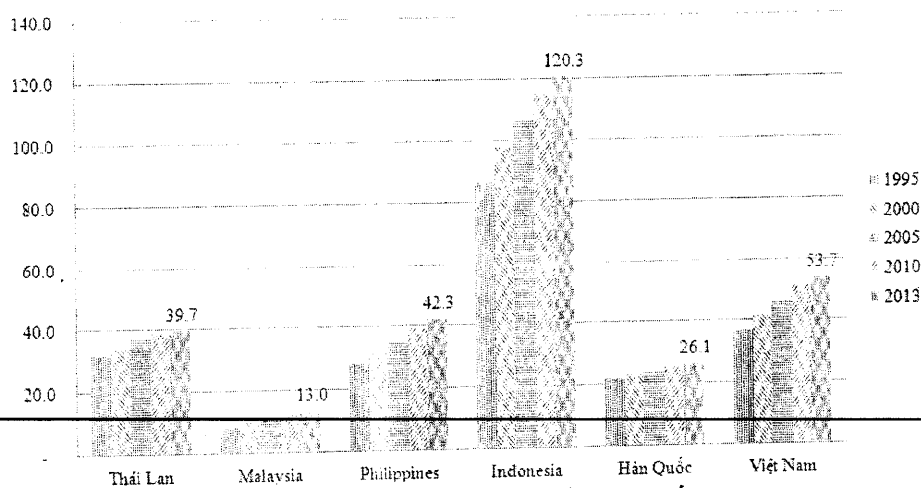
Tính trong 7/2015, tổng vốn FDI Hàn Quốc chiếm 22% tổng vốn FDI vào Việt Nam, nếu tính dự án của Tập đoàn Hyosung (660 triệu USD, đầu tư qua pháp nhân *Thổ Nhĩ Kỳ*) và dự án Samsung (3 tỷ USD, được cấp phép ngày 31/7/2015), có thể nói FDI của Hàn Quốc đã chiếm lĩnh thị trường Việt Nam (*oligopoly*), đóng góp tới 47% tổng vốn FDI vào Việt Nam, gấp 7,8 lần Nhật Bản, gấp 15,6 lần Singapore và gấp 8,3 lần Đài Loan (nhưng đối tác FDI truyền thống đứng thứ 2,3,4 của Việt Nam). Đây vừa là tín hiệu đáng mừng (khi doanh nghiệp Hàn Quốc tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào Việt Nam), nhưng cũng cần có sự cân đối đa dạng hóa vì Việt Nam sẽ trở nên phụ thuộc vào Hàn Quốc trong khi FDI của các đối tác truyền thống (Nhật Bản, Singapore, Đài Loan) suy giảm, đồng thời việc thu hút FDI từ các nước G7 như Hoa Kỳ, EU, Canada, Úc chưa có tín hiệu tích cực.

Theo kết quả khảo sát năm 2015 của Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA) đối với các doanh nghiệp Hàn Quốc, 49% trong tổng số 540 doanh nghiệp Hàn Quốc đã tham gia khảo sát về môi trường đầu tư tại 32 quốc gia có tốc độ tăng trưởng hàng năm hơn 3% trong 3 năm qua đều khẳng định có kế hoạch phát triển kinh doanh tại thị trường Việt Nam trong năm 2015. Doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam khi tạo ra việc làm cho 70 vạn lao động và đóng góp khoảng 30% tổng giá trị xuất khẩu Việt Nam năm 2014.

Các dự án của Hàn Quốc trong năm 2014 được triển khai trên 18 trên tổng số 21 ngành, lĩnh vực của Việt Nam. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu là công nghiệp chế biến chế tạo với 322 dự án cấp mới và 151 dự án tăng vốn, với tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng vốn của ngành này năm 2014 là 6,58 tỷ USD (chiếm 89% tổng vốn đầu tư), đứng thứ 2 là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 6 dự án cấp mới và 1 dự án tăng vốn, tổng số vốn là 363,2 triệu USD (chiếm 5% tổng vốn đầu tư). Đứng thứ 3 là lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 2,1% tổng vốn đầu tư, còn lại thuộc về các ngành lĩnh vực khác. Các dự án đầu tư có sức ảnh hưởng lớn với vốn cam kết lên đến hàng tỉ đô la Mỹ như của tập đoàn điện tử Samsung, LG... đã kéo theo nhiều nhà cung cấp phụ tùng Hàn Quốc đi cùng với quy mô đầu tư lớn không kém. Chỉ riêng hai tổ hợp sản xuất của Samsung ở Bắc Ninh đã kéo theo hơn khoảng 60 nhà cung cấp Hàn Quốc đi cùng. Samsung dự kiến sẽ tiếp tục rót hàng tỉ USD Mỹ vào Việt Nam cho nhiều dự án khác trong đó có cả dự án điện tử, năng lượng, hàng không, tài chính, đóng tàu,...

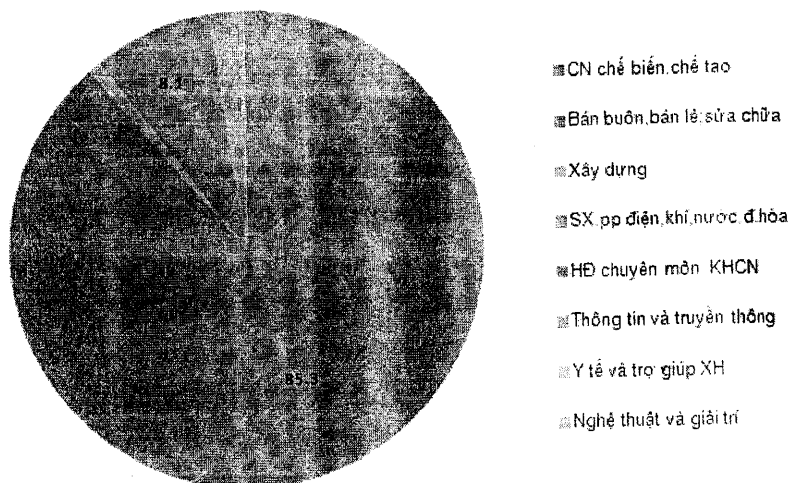
Khoảng 95% các dự án đầu tư của Hàn Quốc được thực hiện bởi các doanh nghiệp vừa và nhỏ với quy mô dưới 500 người và doanh thu dưới 150 triệu USD, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, các dự án này chủ yếu là các dự án gia công trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ như may mặc, sản xuất giày, dép ... Tuy nhiên, thời gian gần đây đã bắt đầu có sự chuyển biến về chất khi xuất nhiều khối doanh nghiệp vệ tinh cho các TNCs Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ điện tử... Các Tập đoàn lớn của Hàn Quốc tuy chỉ chiếm khoảng 5% số dự án nhưng đạt hơn 70% tổng vốn đăng ký đầu tư tại Việt Nam và tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; kinh doanh bất động sản; xây dựng ... đóng góp tích cực cho ổn định và phát triển kinh tế như Samsung, Doosan, LG, Posco, CJ, Taekwang, Hyosung, Kumho ...

Hình 6: So sánh quy mô lực lượng lao động Việt Nam với các nước ASEAN 5 và Hàn Quốc



Nguồn: Tính từ số liệu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (2015).

Hình 7: Cơ cấu đầu tư FDI của Hàn Quốc phân theo ngành kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2015



Nguồn: Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015).

Các doanh nghiệp Hàn Quốc đánh giá Việt Nam có một số ưu thế về:

- Nguồn lao động cạnh tranh, chi phí nhân công rẻ, được đánh giá là cân cù - một cách tương đối so với các nước trong khu vực, văn hóa tương đồng.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, khá cao. Năm 2015, dự kiến thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đạt trên 2.200 USD/người (*tính theo sức mua PPP đạt khoảng 5,600 USD*), quy mô nền kinh tế đạt 204 tỉ USD.

Thị trường tiêu thụ tiềm năng, có nhiều điểm tương đồng với các sản phẩm Hàn Quốc và tương đối mở, dễ tiếp cận, thân thiện, có thiện cảm với các sản phẩm Hàn Quốc.

- Ổn định chính trị và quan hệ chính trị, văn hóa giữa 2 nước liên tục phát triển;

- Vị trí địa lý thuận lợi;

- Chính sách ưu đãi tương đối cạnh tranh (*Thuế TNDN khá thấp so với các nước trong khu vực*).

- Việt Nam - Hàn Quốc đã thiết lập Quan hệ đối tác chiến lược. Việt Nam là nước thụ hưởng viện trợ không hoàn lại và vay tín dụng lớn nhất của Hàn Quốc. Trong đó, Việt Nam tiếp nhận 20% tổng giá trị cho vay tín dụng ưu đãi trong Chương trình Cho vay Song phương (EDCF), gấp đôi nước đứng thứ 2. Quan hệ hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc sẽ ngày càng gia tăng trong những năm tới cùng với sự gia tăng quy mô kim ngạch thương mại song phương.

- Ngoài ra, trong 10 năm qua, Hàn Quốc đánh giá Việt Nam đã cơ bản xây dựng được hạ tầng Cluster để phát triển một số ngành công nghiệp theo chuỗi sản phẩm như công nghiệp điện, điện tử, dệt may ...

* Trong số các nước ASEAN có thu nhập dưới 10,000 USD, doanh nghiệp Hàn Quốc thường so sánh Việt Nam với Indonesia, Myanmar và Campuchia về cơ hội và môi trường đầu tư. Trong đó, mặc dù đánh giá cao tiềm năng về dài hạn của Myanmar, Hàn Quốc cho rằng đây chỉ là thị trường mới nổi có hệ thống hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin, xã hội còn rất kém phát triển. Theo đó, chi phí đầu tư và quản lý doanh nghiệp sẽ cao, không cạnh tranh so với các nước lân cận khi phải nhập nguyên liệu đầu vào do chưa có hệ thống cluster, mặc dù chi phí lao động tương đối thấp và được đánh giá là chăm chỉ. Indonesia được đánh giá là thị trường tiêu thụ lớn với hệ thống luật tốt, tuy nhiên, việc thực thi kém, tham nhũng diễn ra phổ biến, tính cục bộ về chính trị phức tạp (*Chính phủ trung ương không chỉ đạo được địa phương*), nên việc đầu tư - kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đã rút khỏi Thái Lan. Theo đó, hiện Thái Lan được đánh giá là thị trường du lịch trọng điểm hơn là địa điểm đầu tư (*1,3 triệu lượt người du lịch Thái Lan năm 2014, gấp 1,5 lần Việt Nam*), do Thái Lan có xu hướng “thân” với Nhật Bản, các doanh nghiệp Nhật Bản có vị thế khá vững chắc về

cơ sở sản xuất và tiêu dùng tại đây. Campuchia có thị trường nội địa khá nhỏ, hệ thống pháp luật phức tạp, hệ thống lobby và tham nhũng phổ biến, người lao động không cần cù bằng các nước xung quanh, hạ tầng kém phát triển nên khó trở thành một Trục (Axis) thu hút dòng vốn đầu tư lớn. Philippines có thị trường lớn, Hàn Quốc ở đây cũng đông nhất khu vực ASEAN (*khoảng 30 vạn, gấp 2 lần Việt Nam*), tuy nhiên, doanh nghiệp Hàn Quốc nói chung đánh giá Philippines là đất nước “*hương thụ*”, khó vượt qua ngưỡng phát triển trung bình. Đối với Lào, môi trường đầu tư được đánh giá có cải thiện tốt thời gian qua, tuy nhiên, do quy mô thị trường quá nhỏ, sức mua yếu, hạ tầng kém phát triển, là quốc gia không có biển nên tiềm năng đầu tư hạn chế.

Đặc biệt khi hai nước đã ký kết Hiệp định Thương mại song phương vào tháng 5/2015. Việc thực hiện hiệp định này chắc chắn sẽ đưa đến những hợp tác về thương mại và đầu tư có chất lượng hơn, có chiều sâu hơn, ví dụ như những cam kết của Việt Nam về các dịch vụ và các hoạt động đầu tư đối với các công ty Hàn Quốc trong khuôn khổ VKFTA. Ngoài ra, Hàn Quốc và ASEAN cũng đã ký gói cam kết đầu tiên của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

- Việt Nam là quốc gia đang phát triển “*mở*” nhất khu vực ASEAN với tiềm năng trở thành thành viên của TPP, Hiệp định Việt Nam - EU trong thời gian tới. Nếu việc đàm phán Hiệp định TPP thành công, Việt Nam là quốc gia ASEAN (*không phải đảo quốc*) duy nhất cùng tham gia TPP và có Hiệp định FTA với EU.

3. Nhận xét, kiến nghị:

- Hàn Quốc là đối tác FDI lớn nhất, tiềm năng thu hút vốn đầu tư FDI từ Hàn Quốc có nhiều yếu tố thuận lợi trong thời gian tới. Những tồn tại, hạn chế liên quan đến thủ tục đầu tư (*đặc biệt trong giai đoạn “quá độ” thay pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp*), năng lực doanh nghiệp CNHT trong nước, chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh là những vấn đề lớn mang tính căn bản mà Việt Nam hiện đang và sẽ phải tiếp tục khắc phục để nâng cao hiệu quả thu hút FDI Hàn Quốc nói riêng và các nước nói chung.

- Trong thời gian tới, một số lĩnh vực đầu tư mà các nhà đầu tư Hàn Quốc sẽ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào Việt Nam là: lĩnh vực công nghiệp điện tử (*đi đầu là Samsung, LG cùng các doanh nghiệp vệ tinh*) ; phân phối, bán buôn bán lẻ (*Lotte, Shinseghe, E Mart*) ; tài chính - bảo hiểm (*Shinha, Woori, KEB, IBK, KB, Hanwha ...*) ; kinh doanh bất động sản (*Daewoo, GS, Posco, Hyundai ...*) ; năng lượng (*các nhà máy nhiệt điện và điện nguyên tử ở cấp Chính phủ như Kepco, Doosan, Samsung, Taekwang ...*) ; dịch vụ chất lượng cao, du lịch (*Lotte ...*) ; lương thực và chế biến thực phẩm (*CJ*) ; hàng may mặc (*để xuất khẩu đón đầu các hiệp định FTA thế hệ mới, Hyosung, Taekwang, Panko ...*) ; dầu khí - hóa chất (*GS, SK, Samsung...*) ; công nghệ chế tạo - công nghiệp nói chung, nông nghiệp - trồng trọt (*CJ...*) ...

- Một số cơ quan thuộc Chính phủ Hàn Quốc có chức năng hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp ra nước ngoài mà các Bộ ngành địa phương có thể hợp tác trong quá trình xây dựng kế hoạch XTĐT cũng như xúc tiến, tiếp cận trực tiếp đến các doanh nghiệp Hàn Quốc gồm: Cơ quan Xúc tiến thương mại Hàn Quốc (KOTRA) ;

Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc (KCCI) ; Hiệp hội thương mại Hàn Quốc (KITA) ; Liên đoàn kinh tế Hàn Quốc (*đại diện các Tập đoàn lớn*) ; Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ Hàn Quốc (KBIZ) cùng các Tổ chức tài chính, ngân hàng ; các công ty luật - tư vấn, Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KOCHAM) ; Tổng Lãnh sự danh dự Việt Nam tại Busan, KwangJu...

IV. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của Mỹ và định hướng XTĐT:

1. Tình hình đầu tư ra nước ngoài của Mỹ

- Hoa Kỳ vẫn tiếp tục là nước đầu tư ra nước ngoài lớn nhất thế giới với tổng vốn đầu tư ở nước ngoài lũy kế đến hết Quý I/2015 là khoảng 5.000 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư trực tiếp từ Mỹ ra nước ngoài năm 2012, 2013 và 2014 lần lượt là 318,2 tỷ USD, 307,9 tỷ USD, 316,5 tỷ USD và Quý I/2015 ước tính là 82,5 tỷ USD. Về tỷ trọng vốn đầu tư ra nước ngoài của Mỹ trong tổng vốn FDI toàn cầu, tuy con số này giảm vào năm 2010 với 20,3% nhưng nhìn chung tỷ trọng này đã tăng khá nhanh từ mức 18,5% năm 2008 lên ổn định ở mức 25% - 26% trong 5 năm gần đây, trong khi cả khu vực EU gồm 28 nước nhưng chỉ chiếm khoảng 21% – 22% tổng vốn FDI toàn cầu.

Trong tổng vốn FDI ra nước ngoài của Mỹ, tỷ trọng lớn nhất là nguồn vốn từ tái đầu tư, chiếm bình quân khoảng 80%, trong khi dòng vốn nhà đầu tư chuyển ra để đầu tư chỉ chiếm bình quân khoảng 15% và các khoản vay trong nội bộ công ty khoảng 5%. Điều này chứng tỏ các công ty Mỹ ưa lựa chọn tái đầu tư hơn là chuyển lợi nhuận về nước.

- Giống như các công ty của Châu Âu, mục tiêu lớn nhất của các công ty xuyên quốc gia của Mỹ khi đầu tư ra nước ngoài hiện nay là *tìm kiếm thị trường*. Thực tế cho thấy hàng hóa xuất khẩu của Mỹ có khả năng tiếp cận nhiều nhất vào những thị trường mà Mỹ đầu tư lớn. Theo số liệu của CIA, các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Mỹ gồm Canada (chiếm 19,37% thị phần), Mêhicô (12,21%), Trung Quốc (6,58%), Nhật Bản (4,84%), Anh (4,33%), Đức (4,1%), đều là những thị trường mà Mỹ có đầu tư lớn nhất. Đầu tư ra nước ngoài đã góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy xuất khẩu tại Mỹ. Bên cạnh đó, mặc dù là một quốc gia giàu tài nguyên, các công ty của Mỹ khi đầu tư ra nước ngoài còn nhằm mục tiêu *khai thác tài nguyên khoáng sản* để tiết kiệm nguồn tài nguyên trong nước.

- *Về cơ cấu vốn FDI của Mỹ ở nước ngoài theo khu vực và quốc gia:*

Theo số liệu của Phòng Thương mại Mỹ, lũy kế tính đến cuối năm 2013, khoảng 74% tổng vốn đầu tư của Mỹ tập trung ở các nước phát triển, thu nhập cao, thành viên của OECD, trong đó, Châu Âu chiếm hơn một nửa vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Mỹ với khoảng 2,6 nghìn tỷ USD (56%), tiếp theo là châu Mỹ với khoảng 884 tỷ USD (19%), khu vực châu Á – Thái Bình Dương xấp xỉ 695 tỷ USD (14,9%), châu Phi 60,4 tỷ USD (1,3%), Trung Đông 40,3 tỷ USD (1%). Trong khu

vực châu Á – Thái Bình Dương, riêng Úc chiếm 3,4%, Nhật Bản chiếm 2,6%, Trung Quốc và Hongkong mỗi nước chiếm hơn 1%, Ấn Độ chiếm gần 0,7%. Cả khu vực ASEAN chiếm gần 4,2% (tương đương khoảng gần 200 tỷ USD), trong đó riêng Singapore đã chiếm hơn 3,3%.

Trong năm 2013, hơn 59,3% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Mỹ tập trung ở châu Âu, gần 14,2% vào châu Mỹ, hơn 15,8% vào châu Á – Thái Bình Dương và 8% ở Canada. Trong đó, đáng lưu ý tỷ lệ dòng vốn FDI của Mỹ có xu hướng giảm vào khu vực châu Mỹ và Châu Á – Thái Bình Dương trong khi tăng vào khu vực Trung Đông, Châu Phi và Châu Âu (đặc biệt là tăng mạnh vào khối đồng tiền chung Châu Âu EU, từ 48,6% tổng vốn FDI năm 2012 lên 55,6% năm 2013). Trong khi ở Châu Âu, Mỹ chủ yếu tập trung đầu tư vào các ngành sản xuất dược phẩm, sản xuất máy tính và tài chính, châu Á lại hướng tới các ngành chế biến dầu, chế biến chế tạo và tái đầu tư lợi nhuận, Châu Phi và Trung Đông chủ yếu là khai khoáng thì Châu Mỹ khá đa dạng phong phú các ngành đầu tư từ thương mại tài chính đến chế biến nông sản, khai khoáng và bán lẻ.

Trong năm 2014, dòng vốn FDI của Mỹ vào châu Âu vẫn chiếm tỷ trọng lớn (54,2%), tuy có giảm so với giai đoạn trước đây; vào Mỹ Latin và các nước châu Mỹ khác chiếm 18,8%; vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương là 17,2%, sụt giảm so với giai đoạn trước, chủ yếu là do các công ty Mỹ thoái vốn khỏi thị trường Nhật Bản. Các nước nhận được nhiều vốn FDI của Mỹ trong năm 2014 là Canada (19,85 tỷ USD), Singapore (19,44 tỷ USD), Úc (16,59 tỷ USD), Trung Quốc (6,33 tỷ USD), Hongkong (5,24 tỷ USD), Ấn Độ (2,62 tỷ USD).

Xu hướng đầu tư của Mỹ vào Trung Quốc có nhiều thay đổi trái chiều trong những năm gần đây: sau khi đạt đỉnh cao gần 16 tỷ USD năm 2008, dòng vốn đầu tư của Mỹ vào Trung Quốc năm 2009 là âm (-) 7,5 tỷ USD, do các công ty Mỹ ô ạt rút vốn khỏi Trung Quốc do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, sau đó hồi phục ở mức 5,4 tỷ USD năm 2010 rồi ngay lập tức lại giảm xuống ở mức âm (-) 1,7 tỷ USD năm 2011 và âm (-) 1,2 tỷ năm 2012, rồi lại tăng lên 6,6 tỷ USD năm 2013 và 6,3 tỷ USD năm 2014, tuy nhiên mức này cũng chỉ bằng khoảng 40% mức của năm 2008. Trong Quý I/2015, Trung Quốc ước tính thu hút được khoảng 3,1 tỷ USD dòng vốn FDI của Mỹ.

Trong giai đoạn 2009-2014, dòng vốn FDI của Mỹ vào ASEAN nhìn chung là tăng. Riêng trong năm 2014, dòng vốn FDI của Mỹ vào Indonesia là 2,58 tỷ USD, Thailand là 1,97 tỷ USD, Malaysia là 1,72 tỷ USD và Philippines là 1,016 tỷ USD.

- Về cơ cấu vốn FDI của Mỹ theo ngành:

Tính lũy kế, khoảng 5% tổng vốn FDI của Mỹ ở nước ngoài là vào lĩnh vực khai khoáng, 14% vào lĩnh vực sản xuất, gần 5% vào lĩnh vực bán buôn, 20% vào lĩnh vực ngân hàng, tài chính và bảo hiểm, 44% vào các công ty holding (phi ngân

hàng). Tuy nhiên, trong giai đoạn những năm gần đây, dòng vốn FDI của Mỹ có xu hướng gia tăng vào lĩnh vực sản xuất (chiếm tới 19,15% trong năm 2014) và bán buôn (8,15%), trong khi lĩnh vực ngân hàng có xu hướng thoái vốn liên tục trong những năm gần đây.

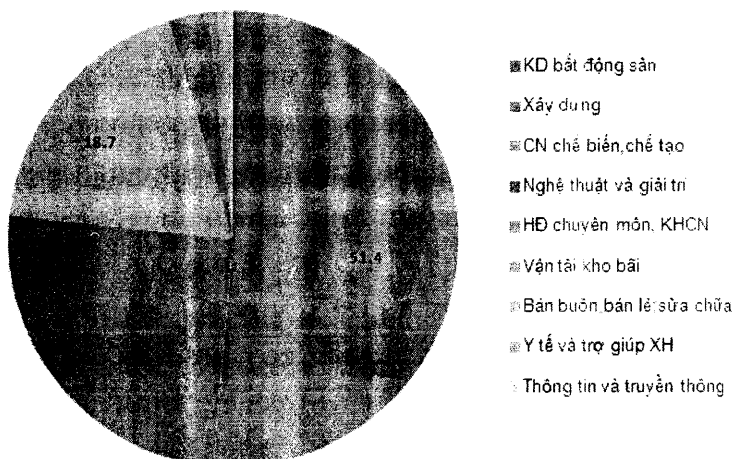
2. Tình hình đầu tư của Mỹ vào Việt Nam

- *Về số liệu chung:* Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến tháng 6 năm 2015, Mỹ đứng thứ 7 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 748 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư là 11,08 tỷ USD. Quy mô vốn bình quân một dự án của Mỹ là khoảng 15,42 triệu USD, cao hơn so với mức bình quân chung một dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là 14,5 triệu USD/dự án. Tuy nhiên, những con số này chưa phản ánh hết luồng vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ tại Việt Nam do có một số công ty Mỹ như Tập đoàn Intel, Coca Cola, Procter & Gamble, ConocoPhillips... đầu tư vào Việt Nam thông qua các chi nhánh, công ty con của mình đăng ký tại một số nước khác như British Virgin Islands, Singapore, Hồng Kông... Còn tính riêng 6 tháng đầu năm 2015, Mỹ xếp thứ 10/48 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam với gần 87,4 triệu USD, chiếm 1,6% tổng số vốn FDI.

- *Về lĩnh vực đầu tư:*

Các nhà đầu tư Mỹ đã đầu tư vào 17/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó vốn đầu tư tập trung vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống, công nghiệp chế biến chế tạo, kinh doanh bất động sản; Cụ thể, Mỹ đã có 16 dự án trong lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với tổng vốn đầu tư là 4,67 tỷ USD (chiếm 42,8% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam). Đứng thứ hai là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với 322 dự án và hơn 2,2 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 44% tổng số dự án và 20% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam). Đứng thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 14 dự án và xấp xỉ 2,1 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 1,8% tổng số dự án và 18% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam).

Hình 8: Cơ cấu đầu tư FDI của Mỹ phân theo ngành kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2015 (Nguồn: Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư -2015).



- Về hình thức đầu tư:

Thống kê cho thấy, khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư Mỹ đa số lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài với 578 dự án và 8,13 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 81% tổng số dự án và 74% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Hình thức liên doanh có 109 dự án với 2,5 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm 15% tổng số dự án và 23% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Còn lại là hai hình thức công ty cổ phần và hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Về địa phương đầu tư:

Đến nay, các nhà đầu tư Mỹ đã có mặt tại 42/63 địa phương của cả nước, nhưng chủ yếu tập trung tại các thành phố và địa phương lớn nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi và khu vực phát triển kinh tế năng động nhất của cả nước như Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng. Đứng thứ nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu với 18 dự án và 5,3 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 48% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Đứng thứ hai là Hải Phòng với 13 dự án và 1,2 tỷ USD vốn đầu tư (chiếm 11,2% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam). Đứng thứ ba là Bình Dương với 96 dự án và 779 triệu USD vốn đầu tư (chiếm 7,1% tổng vốn đăng ký của Mỹ tại Việt Nam).

Xét về số lượng dự án, thành phố Hồ Chí Minh thu hút được nhiều dự án của Mỹ nhất nhưng đa phần là các dự án quy mô vốn nhỏ (298 dự án với 771 triệu USD tổng vốn đầu tư, chiếm 41,8% tổng số dự án và 6,5% tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Việt Nam). Quy mô trung bình dự án FDI Mỹ tại TP Hồ Chí Minh là 2,3 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với quy mô trung bình dự án FDI của Mỹ trên cả nước.

3. Xu hướng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam thời gian tới

- Theo đánh giá của nhiều nhà đầu tư, so với các nước khác trong khu vực, Việt Nam nổi bật về tiềm năng tiêu dùng và cơ hội mới, do đó, FDI của Mỹ vào Việt Nam có khả năng tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn tới. Một trong những điều quan trọng nhất là chi phí lao động thấp. Chi phí nhân công tăng vọt tại Trung Quốc đang khiến nhiều hãng sản xuất đa quốc gia của Mỹ đã hướng sự chú ý vào nơi rẻ hơn 50% là Việt Nam. Điển hình là Microsoft, từ cuối năm 2014, doanh nghiệp này đã chuyển các nhà máy sản xuất smartphone từ Trung Quốc sang Việt Nam, biến Việt Nam trở thành một trọng điểm trong chuỗi cung ứng toàn cầu của Tập đoàn. Không chỉ đưa các dây chuyền sản xuất về Việt Nam, mang đến những phần mềm, thiết bị và giải pháp mà Microsoft còn tập trung đầu tư về nhân sự, góp phần phát triển các kỹ năng và nguồn lực cho lực lượng IT ở Việt Nam. Điều này cho thấy các Tập đoàn Mỹ đã coi Việt Nam như một thị trường chiến lược vì những lợi ích lâu dài chứ không chỉ vì những lợi ích trước mắt. Ngoài ra còn có một loạt các Tập đoàn khác cũng đang chuyển đến Việt Nam như Intel, Jabil, Microchip...

- Thứ hai, sức hút lớn nhất với hầu hết nhà đầu tư ngoại nói chung và Mỹ nói riêng là Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) về tự do thương mại, mà Việt Nam là một trong 12 nước đang tham gia đàm phán đang được kì vọng là sẽ được kí kết trong năm 2015. Điều này đã thúc đẩy nhiều công ty Mỹ đến Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư. Cụ thể, nếu như năm 2013 chỉ có 22 doanh nghiệp Mỹ tìm hiểu môi trường kinh doanh thì trong 6 tháng đầu năm 2014, đã có đến 3 đoàn doanh nghiệp với số lượng lớn (gồm nhiều tập đoàn danh tiếng của Mỹ như Boeing, Apple, AIG, Exxon Mobil...) tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Mới đây, đoàn hơn 30 doanh nghiệp thuộc Hội đồng Kinh doanh Mỹ - ASEAN cũng đã đến Việt Nam tìm cơ hội hợp tác trong lĩnh vực xây dựng. Sự quan tâm này sẽ càng lớn hơn khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Đây là điều kiện thuận lợi để các công ty Mỹ gia tăng đầu tư trong đó có việc không ngừng mở rộng quy mô, tăng năng lực sản xuất, tìm kiếm lợi nhuận.

- Thứ ba, dân số trẻ và thu nhập của người dân được cải thiện giúp sức mua của người tiêu dùng Việt Nam ngày càng tăng. Đồng thời, tình hình chính trị ổn định, lạm phát được kiểm chế và nhiều biện pháp nới lỏng quy định nhằm thúc đẩy tăng trưởng cũng như nhiều chính sách ưu đãi của Chính phủ Việt Nam cũng là lý do vốn đầu tư liên tục đổ vào đây.

- Thứ tư, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế Việt Nam hiện nay như dầu khí (Exxon Mobil, Chevron...), hàng không (Boeing, ADC - HAS Airport), công nghệ thông tin (Microsoft, Intel, Apple, HP) và điện (General Electric, General Atlantis, AES...) cũng chính là các thế mạnh sản xuất và đầu tư của Mỹ và hiện đang được các nhà đầu tư Mỹ rất quan tâm.

Tuy nhiên, đầu tư của Mỹ vào Việt Nam còn thấp so với tiềm năng. Rõ ràng, so sánh con số vốn doanh nghiệp Mỹ đầu tư vào Singapore và Malaysia, có thể thấy việc thu hút đầu tư của Mỹ vào Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa. Điều này là do các yếu tố sau đây đang làm hạn chế tăng trưởng nội địa và thu hút đầu tư của nền kinh tế Việt Nam, cụ thể:

- Vấn đề về minh bạch và tham nhũng: có tới 69% số doanh nghiệp Mỹ được hỏi đã trả lời rằng tham nhũng là một trong những vấn đề lớn nhất tại Việt Nam. Tính minh bạch của khuôn khổ pháp lý chưa cao tạo điều kiện cho tham nhũng và việc thực thi pháp luật không nhất quán ở các địa phương.

- Sự hợp tác chính phủ - doanh nghiệp vẫn còn rời rạc trong nỗ lực tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tăng khả năng cạnh tranh và khả năng thích ứng với môi trường WTO cho cả doanh nghiệp nhà nước lẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Hạn chế về kết cấu hạ tầng trong lĩnh vực năng lượng và giao thông đã góp phần làm cho các nhà đầu tư FDI nản lòng;

- Sự thiếu hụt lao động có tay nghề cao đã làm cho các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc gia tăng chuỗi giá trị, ngay cả khi họ phải tăng thêm chi phí cho lao động. Mặc dù, Việt Nam hiện nay có lợi thế về chi phí lao động so với Trung Quốc, nhưng không dễ tuyển dụng được nguồn lao động có tay nghề sẵn có đáp ứng được các ngành sử dụng công nghệ cao, mà phải mất thêm chi phí để đào tạo.

- Chi phí gia tăng: Trong 5 năm qua, những chi phí như lao động, thuê văn phòng, nhà ở đã gia tăng, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vẫn chưa đáng kể, chưa làm hài lòng nhiều nhà đầu tư.

4. Nhận xét, kiến nghị:

- Đối với cộng đồng kinh doanh Hoa Kỳ, việc Việt Nam chủ động tham gia Hiệp định TPP làm cho Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ, khiến cho thị trường Việt Nam “khác biệt” so với các quốc gia khác tại khu vực ASEAN không phải là thành viên TPP. Vì vậy, Việt Nam sẽ có thể là sự lựa chọn ưu tiên của các công ty Mỹ có trụ sở tại Hồng Kông trong việc dịch chuyển đầu tư ra ngoài Trung Quốc. Nhiều công ty, tập đoàn lớn của Mỹ hiện đang có kế hoạch chuyển phần lớn cơ sở sản xuất sang Việt Nam như: Tập đoàn Nike, Inc, Tập đoàn dệt may Mast Industries, Ltd, P&G... Phòng Thương mại Mỹ ở Singapore (Amcham Singapore) cũng công bố khoảng 57% doanh nghiệp Mỹ hoạt động trong khu vực ASEAN đánh giá Việt Nam là điểm đến hấp dẫn nhất để mở rộng đầu tư.

- Cần tận dụng vốn đầu tư Hoa Kỳ từ nhiều kênh khác nhau, có thể thông qua các ngân hàng hoặc các quỹ đầu tư của Hoa Kỳ. Thực tế, ngân hàng và các quỹ đầu tư là nơi có nhiều các nhà đầu tư thực sự tiềm năng với Việt Nam và cần được tăng cường tiếp cận trong thời gian tới.

- Ngoài các ngành thế mạnh của Hoa Kỳ như dầu khí, hàng không, năng lượng, công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính ngân hàng do các Tập đoàn lớn, Tập đoàn xuyên quốc gia của Hoa Kỳ đầu tư; trong thời gian tới ta nên hướng tới kết nối với các doanh nghiệp SMEs của Hoa Kỳ trong các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp nhẹ...

- Thường xuyên trao đổi thông tin với các tổ chức, cơ quan của Hoa Kỳ như Phòng Thương mại Mỹ - Amcham, Hội đồng kinh doanh Mỹ ASEAN-USABC, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam... để thông qua đó, kết nối quảng bá về tiềm năng của địa phương, của ngành tới cộng đồng doanh nghiệp Hoa Kỳ; đồng thời giải quyết kịp thời các vướng mắc cho các doanh nghiệp Hoa Kỳ đang đầu tư tại địa phương mình, đây là cách xúc tiến đầu tư tại chỗ hiệu quả để xây dựng niềm tin với các nhà đầu tư.

V. Một số định hướng XTĐT theo ngành khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN-AEC:

Việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN được kỳ vọng sẽ thúc đẩy các hoạt

động đầu tư nội vùng giữa các nước ASEAN. Sự kỳ vọng này dựa trên một số yếu tố cơ bản là: (i) Quy mô dân số của các nước ASEAN lên đến hơn 600 triệu người, tạo ra nguồn cung lao động (lực lượng lao động) rất dồi dào với mức lương thấp. Hơn nữa, kỹ năng của người lao động ở các nước ASEAN khá cao. Điều này đang tạo những lợi thế về chi phí lao động cho các doanh nghiệp đầu tư vào ASEAN. (ii) Thu nhập bình quân đầu người của các nước ASEAN khá cao so với nhiều khu vực trên thế giới, cho thấy đây là một thị trường rất lớn đối với bất kỳ công ty nào, đặc biệt là các công ty đa quốc gia. (iii) Mạng lưới sản xuất giữa các nước ASEAN cũng như giữa ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đã được hình thành và hoạt động rất có hiệu quả. (iv) Tỷ lệ thuế suất thấp đối với hàng hóa giữa các nước ASEAN đang và sẽ thúc đẩy các hoạt động thương mại và đầu tư. Hơn nữa, ASEAN là một trong những khu vực có mức thuế suất thấp trên thế giới.

Các lĩnh vực thu hút đầu tư FDI từ khu vực ASEAN đối với Việt Nam là:

- Các sản phẩm điện tử: Thu hút các doanh nghiệp điện tử Nhật Bản và Hàn Quốc đầu tư vào ASEAN đã được thực hiện từ rất lâu. Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm điện tử của các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN. Những năm gần đây, Việt Nam đang nổi lên là quốc gia xuất khẩu các sản phẩm điện tử. Một số nghiên cứu đã dự báo khi sản xuất sản phẩm điện tử của Thái Lan dịch chuyển lên nấc thang cao hơn của chuỗi giá trị thì Việt Nam sẽ thay thế Thái Lan trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm điện tử như các linh kiện tivi và tivi màn hình phẳng.

- Công nghệ thông tin và viễn thông: Tương tự như các sản phẩm điện tử, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghệ thông tin đang giữ vị trí quan trọng trong các hoạt động đầu tư nội vùng. Sau khi Samsung, CANON, Intel đầu tư vào Việt Nam thì Việt Nam đã trở thành quốc gia chiếm tỉ trọng lớn trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm như: điện thoại di động, máy tính, máy in. Điều này có khả năng đưa đến các hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong khu vực ASEAN vào Việt Nam để sản xuất các linh kiện cho các công ty đa quốc gia. Hơn nữa, các hoạt động đầu tư vào các dịch vụ sử dụng công nghệ thông tin như ngân hàng, bảo hiểm cũng được kỳ vọng gia tăng do sự phát triển mạnh mẽ của Internet ở các nước trong khu vực ASEAN.

- Dệt may: Đây là một lĩnh vực kinh tế quan trọng đối với rất nhiều nước trong khu vực ASEAN. Do các nước ASEAN nhìn chung còn thiếu khả năng sản xuất các sản phẩm nguyên vật liệu đầu vào cho dệt may nên các hoạt động đầu tư nội vùng sẽ tăng lên khi rào cản về thuế quan được giảm xuống.

- Các thiết bị y tế: Sự gia tăng số lượng các hộ gia đình tầng lớp trung lưu cùng với tình trạng già hóa dân số của các nước ASEAN sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất các thiết bị y tế hay cung cấp các dịch vụ y tế đầu tư vào các nước ASEAN.

